UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1016 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày* 15 *tháng* 3 *năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Thạch Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết số của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/52014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2600/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Thạch Thành; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 219/TTr-STNMT ngày 07/02/2024 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Thạch Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**55.921,73**
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.972,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.977,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	971,87

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	167,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,00

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**354,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	80,92
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*72,83*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	62,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	134,48
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,09
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**123,76**
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	**3,98**

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**2,74**
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,36

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thạch Thành.

- Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, huyện Thạch Thành; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (nếu có) đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Thạch Thành theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Thạch Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Thạch Thành (p/hợp c/đạo);
- Lưu: VT, NN.

(MC37.03.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 1016 */QĐ-UBND ngày* 15 *tháng* 3 *năm 2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc												
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên
	Tổng diện tích tự nhiên		**55.921,73**	**1.076,98**	**4.447,59**	**6.521,40**	**2.035,21**	**3.799,11**	**3.328,76**	**1.694,56**	**2.040,57**	**618,70**	**936,65**	**1.045,37**	**2.263,81**	**4.423,80**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**45.972,82**	**570,57**	**3.669,82**	**6.213,66**	**1.419,01**	**3.548,78**	**2.757,06**	**1.234,20**	**1.491,92**	**384,43**	**646,49**	**742,39**	**1.827,83**	**4.224,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.943,60	328,86	180,57	84,11	140,23	89,55	234,37	240,34	586,62	200,54	437,17	385,76	142,94	108,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.255,51*	*328,86*	*180,01*	*53,62*	*73,68*	*67,74*	*194,02*	*163,58*	*431,56*	*200,54*	*347,50*	*374,54*	*141,80*	*54,49*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.671,08	82,35	653,99	244,48	354,44	349,32	846,91	336,57	292,22	107,13	68,75	70,01	343,65	354,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.678,94	40,53	675,53	116,89	353,45	93,46	193,92	279,81	272,26	51,03	41,99	34,38	238,86	48,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.089,11		466,52	1.567,41	240,56	1.214,71							239,68	255,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,39			2.062,95									70,48	2.185,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.405,19	95,70	1.656,95	2.067,26	300,16	1.621,83	1.408,42	361,38	296,81		72,01	220,34	783,49	1.238,14
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*	*4.567,67*		*144,53*	*1.350,81*		*744,64*							*744,25*	*747,12*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	328,74	21,13	27,99	6,52	4,89	5,45	4,53	13,07	40,32	18,52	12,67	25,91	6,23	4,18
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	536,77	2,00	8,27	64,04	25,28	174,46	68,92	3,04	3,70	7,20	13,89	6,00	2,50	28,90
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.977,04**	**503,78**	**526,20**	**282,20**	**410,19**	**210,87**	**487,25**	**400,32**	**538,60**	**230,08**	**279,43**	**296,62**	**369,91**	**192,75**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,44	3,20												
2.2	Đất an ninh	CAN	3,48	0,60	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64					5,64								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	118,74								68,74					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	102,92	4,58	12,22	2,82	5,63		0,55	2,29	0,70	1,15		0,06		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	106,23	10,73	42,88		4,55		0,51	3,24	6,68	6,69			2,12	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,44	6,93	14,77				7,47				2,86		0,79	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,40								0,38			0,50		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.087,50	181,02	188,20	68,01	156,62	84,98	175,34	132,62	212,25	90,17	107,72	118,96	121,64	66,06

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc												
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.856,44*	*103,64*	*129,40*	*51,20*	*81,76*	*39,87*	*85,41*	*84,56*	*134,38*	*39,11*	*69,30*	*80,59*	*77,49*	*43,18*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*741,28*	*39,86*	*21,45*	*9,84*	*49,12*	*29,56*	*71,36*	*24,28*	*50,10*	*34,48*	*24,02*	*25,62*	*21,38*	*5,69*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*44,90*	*2,37*	*3,62*	*1,33*	*2,82*	*1,92*	*1,49*	*2,46*	*3,01*	*0,94*	*1,50*	*1,51*	*1,00*	*0,48*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,29*	*1,31*	*0,96*	*0,21*	*0,40*	*0,17*	*0,24*	*0,30*	*0,59*	*0,32*	*0,15*	*0,22*	*0,22*	*0,12*
-	*Đất xây dựng cở sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*87,56*	*6,25*	*7,67*	*1,91*	*7,36*	*2,66*	*4,45*	*2,61*	*7,08*	*2,97*	*3,78*	*1,86*	*4,12*	*1,46*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*72,85*	*12,68*	*3,16*	*0,55*	*0,04*	*2,81*	*1,66*	*0,76*	*4,08*	*3,15*	*2,46*	*1,38*	*3,18*	*1,57*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,62*	*0,16*	*0,46*	*0,15*	*0,09*	*0,04*	*0,51*	*0,07*	*0,03*	*0,17*	*0,02*	*0,11*	*0,04*	*0,06*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,98*	*0,17*	*0,07*	*0,03*	*0,16*	*0,04*	*0,03*	*0,02*	*0,06*	*0,04*	*0,02*	*0,02*	*0,04*	*0,04*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia*	*DKG*														
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*9,62*		*0,57*										*1,71*	*0,53*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8,71*		*0,50*					*0,38*	*2,10*					
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*9,44*	*1,82*	*4,51*						*0,33*		*0,31*	*0,27*		
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*232,38*	*11,25*	*14,63*	*2,80*	*14,07*	*7,90*	*9,93*	*16,89*	*9,05*	*8,99*	*6,01*	*7,30*	*12,10*	*12,92*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0,27*				*0,27*									
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*														
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,16*	*1,51*	*1,21*		*0,53*		*0,25*	*0,28*	*1,45*		*0,14*	*0,08*	*0,36*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,57	1,05	0,08		0,13			0,29	0,18	0,20				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.437,01			66,10	190,29	98,91	206,60	209,25	221,76	86,07	139,44	146,62	144,94	68,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	424,91	225,40	199,51											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,05	6,17	1,03	0,36	2,10	0,80	1,58	0,71	1,88	0,51	0,48	0,40	0,82	0,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	2,15	0,11	0,11	0,09				0,06			0,03		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,03	0,02	0,81		0,01		0,50		0,58	0,18	0,08			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,83	37,22	27,04	143,41	49,59	17,75	93,03	36,80	17,10	44,87	27,25	27,69	86,15	48,94
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	500,64	24,70	39,14	1,25	1,06	2,68	1,55	15,00	8,17	0,11	1,47	1,99	13,33	8,65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,66		0,30	0,02								0,23		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**971,87**	**2,63**	**251,56**	**25,54**	**206,01**	**39,46**	**84,46**	**60,05**	**10,05**	**4,19**	**10,73**	**6,36**	**66,07**	**6,75**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	105,18	2,63	2,04	0,04	4,40	9,29	4,80	7,29	10,05	1,62	4,74	5,86	9,45	6,75

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	24,56				1,90		0,52			2,57			19,56	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	842,13		249,52	25,49	199,71	30,18	79,14	52,76			5,99	0,51	37,05	
II	**Khu chức năng***															
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***														
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***														
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***5.524,57***	***1.076,98***	***4.447,59***											
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***9.934,45***	***369,39***	***855,54***	***170,51***	***427,13***	***161,20***	***387,94***	***443,38***	***703,82***	***251,58***	***389,50***	***408,91***	***380,66***	***103,03***
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ. rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***23.494,30***	***95,70***	***2.123,47***	***3.634,67***	***540,72***	***2.836,53***	***1.408,42***	***361,38***	***296,81***		***72,01***	***220,34***	***1.023,18***	***1.493,87***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***68,82***													
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	***4.319,39***			***2.062,95***									***70,48***	***2.185,96***
8	***Khu phát triên công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***124,38***					***5,64***			***68,74***					
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***5.524,57***	***1.076,98***	***4.447,59***											
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***90,52***	***4,58***	***12,22***	***2,82***										
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***533,59***	***230,31***	***212,08***	***2,96***	***5,91***	***0,14***	***0,87***	***2,54***	***1,11***	***1,30***	***0,21***	***0,30***	***0,23***	***0,12***
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***9.865,77***			***236,39***	***567,39***	***286,72***	***642,64***	***558,48***	***732,14***	***253,53***	***383,61***	***382,53***	***438,04***	***221,71***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***111,63***	***10,73***	***42,88***		***4,55***		***0,51***	***3,24***	***7,07***	***6,69***		***0,50***	***2,12***	

Phụ biểu số I.2

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 1016 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											
				Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
	Tổng diện tích tự nhiên		**55.921,73**	**1.494,08**	**3.365,45**	**1.761,92**	**2.642,93**	**1.538,61**	**2.316,63**	**1.253,82**	**1.088,54**	**837,01**	**2.714,86**	**999,06**	**1.676,31**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**45.972,82**	**1.102,24**	**2.696,86**	**1.468,81**	**2.149,38**	**1.167,23**	**1.854,82**	**1.011,94**	**793,73**	**611,80**	**2.290,47**	**690,90**	**1.404,18**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.943,60	96,06	374,94	148,71	353,99	185,91	179,91	123,63	216,09	311,08	149,62	493,33	150,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.255,51*	*55,80*	*319,02*	*148,71*	*348,44*	*185,91*	*179,91*	*123,63*	*216,09*	*280,63*	*149,62*	*493,33*	*142,48*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.671,08	325,33	227,06	228,28	349,62	406,78	329,78	99,41	121,06	84,85	185,10	91,64	118,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.678,94	218,98	429,44	89,74	330,64	103,20	424,79	110,43	203,73	28,49	69,57	26,41	202,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.089,11		126,15		273,32		211,29	152,56			776,26		564,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,39												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.405,19	449,37	1.494,64	978,84	812,11	456,47	681,81	519,31	244,61	182,77	1.087,29	30,19	345,28
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*	*4.567,67*	*94,49*	*347,09*	*41,70*	*157,26*		*144,22*	*17,69*	*24,08*	*9,80*			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	328,74	12,50	19,24	7,08	9,60	14,87	13,25	6,60	8,19	4,60	1,63	23,55	16,20
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	536,77		25,38	16,16	20,09		13,97		0,05		21,00	25,79	6,14
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.977,04**	**338,20**	**590,45**	**267,32**	**474,59**	**366,76**	**460,03**	**241,22**	**293,07**	**221,09**	**424,35**	**305,37**	**266,41**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,44										28,23		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,48	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	118,74						50,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	102,92	0,75	68,54		0,95		2,36				0,16	0,17	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	106,23	0,40		0,15	2,15		17,59	0,05	2,17		6,21	0,10	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,44	0,60	5,20	1,87	36,25	6,91	13,26	11,69	19,46	2,91	38,91		1,55
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,40	1,19										3,32	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.087,50	92,79	148,74	101,60	160,55	122,80	144,31	54,33	125,52	83,32	102,43	142,02	105,51
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.856,44*	*60,08*	*89,05*	*47,45*	*87,88*	*82,83*	*98,85*	*30,66*	*68,74*	*59,23*	*61,69*	*85,96*	*64,13*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*741,28*	*18,81*	*36,60*	*32,54*	*55,71*	*21,81*	*25,08*	*12,11*	*35,87*	*10,60*	*22,60*	*42,05*	*20,74*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*44,90*	*1,81*	*2,54*	*2,88*	*1,94*	*1,06*	*4,45*	*0,94*	*1,21*	*0,67*	*1,07*	*1,12*	*0,75*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,29*	*0,19*	*0,25*	*0,12*	*0,21*	*0,19*	*0,42*	*0,15*	*2,73*	*0,11*	*0,30*	*0,21*	*0,18*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											
				Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*87,56*	*2,45*	*3,59*	*2,38*	*3,34*	*2,00*	*2,46*	*1,04*	*5,79*	*2,78*	*2,14*	*2,22*	*3,16*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*72,85*	*3,91*	*5,91*	*4,46*	*2,42*	*4,88*	*1,63*	*1,70*	*2,23*	*1,35*	*3,10*	*1,09*	*2,69*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,62*	*0,04*	*0,06*	*0,06*	*0,11*	*0,03*	*0,01*	*0,01*	*1,06*	*0,12*	*0,12*		*0,09*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,98*	*0,05*	*0,04*	*0,02*	*0,01*	*0,03*	*0,02*	*0,01*	*0,01*		*0,03*	*0,03*	*0,02*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia*	*DKG*													
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*9,62*		*0,58*		*0,11*							*0,29*	*5,83*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8,71*						*2,10*	*0,62*	*3,01*				
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*9,44*				*1,17*						*1,03*		
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*232,38*	*4,97*	*9,45*	*11,42*	*7,16*	*9,85*	*8,90*	*7,09*	*4,69*	*8,46*	*10,03*	*9,06*	*7,47*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0,27*												
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*													
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,16*	*0,47*	*0,68*	*0,27*	*0,48*	*0,12*	*0,38*		*0,18*		*0,32*		*0,45*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,57	0,04	0,36	0,09			1,27	0,11	0,20	0,01		0,26	0,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.437,01	167,75	237,16	133,07	239,90	171,22	205,42	79,84	135,28	111,54	139,80	100,79	136,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	424,91												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,05	0,46	0,30	0,25	0,28	0,26	0,85	0,29	0,20	0,75	0,82	0,55	0,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,03			0,10	0,08	0,10	0,08		0,06		0,31	0,10	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,83	44,38	26,61	24,69	23,33	65,35	18,39	0,34	0,75	17,95	4,12	57,42	7,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	500,64	29,73	103,43	5,37	10,88		6,38	94,44	9,30	4,49	103,23	0,51	13,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,66	0,01			0,11				0,00				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**971,87**	**53,64**	**78,14**	**25,79**	**18,97**	**4,63**	**1,78**	**0,65**	**1,74**	**4,12**	**0,04**	**2,80**	**5,72**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	105,18	4,27	4,06	8,34	3,14	4,63	1,78	0,65	1,74	4,12	0,04	2,80	0,66
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	24,56		0,02										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	842,13	49,37	74,07	17,45	15,83								5,06
II	**Khu chức năng***														
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***													
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***													
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***5.524,57***												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											
				Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
4	*Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)*	*KNN*	*9.934,45*	*274,78*	*748,46*	*238,46*	*679,07*	*289,11*	*604,70*	*234,06*	*419,82*	*309,12*	*219,19*	*519,73*	*345,37*
5	*Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ. rừng đặc dụng, rừng sản xuất)*	*KLN*	*23.494,30*	*449,37*	*1.620,79*	*978,84*	*1.085,43*	*456,47*	*893,10*	*671,87*	*244,61*	*182,77*	*1.863,56*	*30,19*	*910,19*
6	*Khu du lịch*	*KDL*	*68,82*		*68,82*										
7	*Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*	*KBT*	*4.319,39*												
8	*Khu phát triên công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*	*KPC*	*124,38*						*50,00*						
9	*Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)*	*DTC*	*5.524,57*												
10	*Khu thương mại - dịch vụ*	*KTM*	*90,52*		*68,54*				*2,36*						
11	*Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*	*KDV*	*533,59*	*0,93*	*68,82*	*0,17*	*1,25*	*0,24*	*2,65*	*0,09*	*0,23*	*0,16*	*0,35*	*0,45*	*0,19*
12	*Khu dân cư nông thôn*	*DNT*	*9.865,77*	*417,67*	*694,53*	*326,90*	*682,55*	*429,91*	*614,33*	*221,33*	*405,67*	*292,26*	*319,72*	*389,70*	*368,02*
13	*Khu ờ, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn*	*KON*	*111,63*	*1,59*		*0,15*	*2,15*		*17,59*	*0,05*	*2,17*		*6,21*	*3,42*	

Phụ biểu số II.1

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 1016 */QĐ-UBND ngày* 15 *tháng* 3 *năm 2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc												
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**167,73**	**22,25**	**0,76**	**0,12**	**2,00**	**2,64**	**1,49**	**4,45**	**64,72**	**3,23**	**0,12**	**0,16**	**0,13**	**1,36**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,07	20,56	0,04		0,13		0,25	4,27	13,89	2,73		0,14		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*64,37*	*20,56*	*0,04*		*0,13*		*0,25*		*13,89*	*2,73*		*0,14*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,53	0,59	0,35	0,12	0,74	2,64	1,24	0,18	20,77	0,50	0,12	0,01	0,13	0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,70	0,01	0,34		1,13				27,95					0,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,34		0,00									0,01		0,50
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,09	1,10	0,03						2,11					
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**18,00**	**4,46**	**0,03**			**0,11**	**0,01**	**0,51**	**3,34**	**0,54**				**0,17**
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,56	3,39	0,03			0,11	0,01	0,51	3,34	0,54				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*9,88*	*2,37*	*0,03*			*0,11*	*0,01*	*0,51*	*2,84*	*0,37*				
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*2,11*	*0,69*							*0,38*	*0,05*				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc												
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,13*	*0,01*								*0,12*				
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,13*	*0,13*												
-	*Đất xây dựng cở sở giáo dục đào tạo*	*DGD*														
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,17*	*0,05*							*0,12*					
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*														
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*														
-	*Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia*	*DKG*														
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*														
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*														
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*														
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,15*	*0,15*												
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*														
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*														
-	*Đất chợ*	*DCH*														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,87													0,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,06	1,06												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09													0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	0,01												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,12													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,27													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02													

Phụ biểu số II.2
Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 1016 */QĐ-UBND ngày* 15 *tháng* 3 *năm 2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											
				Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**167,73**	**1,21**	**6,41**	**5,26**	**3,16**	**0,12**	**24,49**	**3,30**	**11,27**	**0,12**	**0,14**	**4,54**	**4,29**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,07	1,09	5,05	3,74	2,89	0,08	0,80	2,40	4,50	0,12	0,14	2,97	4,29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*64,37*	*0,89*	*4,08*	*3,74*	*2,63*	*0,08*	*0,80*	*2,40*	*4,50*	*0,12*	*0,14*	*2,97*	*4,29*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,53	0,12	0,14	1,51	0,26	0,04	3,74	0,06	3,01		0,01	0,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,70		0,01	0,01		0,00	7,53	0,03	3,00			0,08	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,34		1,10		0,01		12,22	0,81	0,69				
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,09		0,11				0,20		0,06			1,47	
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**18,00**	**0,13**	**0,52**	**0,26**	**0,03**		**4,53**	**0,15**	**2,16**		**0,01**	**0,65**	**0,39**
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,56	0,13	0,52	0,26	0,03		1,17	0,15	1,33			0,65	0,39
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*9,88*	*0,08*	*0,39*	*0,07*			*1,17*	*0,15*	*1,09*			*0,39*	*0,30*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*2,11*	*0,05*	*0,13*	*0,19*	*0,03*				*0,24*			*0,26*	*0,09*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,13*												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											
				Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,13*												
-	*Đất xây dựng cở sở giáo dục đào tạo*	*DGD*													
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,17*												
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*													
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*													
-	*Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia*	*DKG*													
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*													
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*													
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*													
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,15*												
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*													
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*													
-	*Đất chợ*	*DCH*													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,87						3,24		0,54		0,01		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,06												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09												
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,12						0,12						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,27								0,27				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02								0,02				

Phụ biểu số III.1

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 1016 */QĐ-UBND ngày* 15 *tháng* 3 *năm 2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**354,05**	**24,47**	**13,04**	**2,94**	**5,51**	**2,86**	**2,26**	**5,67**	**69,15**	**10,17**	**1,37**	**0,62**	**0,39**	**1,36**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	80,92	21,83	0,04		2,84		0,76	5,18	14,32	6,75		0,14		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*72,83*	*21,83*	*0,04*		*1,79*		*0,76*		*13,89*	*6,75*		*0,14*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	62,45	0,59	7,72	2,94	0,74	2,64	1,24	0,18	24,28	2,91	0,12	0,01	0,13	0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,12	0,96	2,54		1,94	0,22	0,26	0,31	28,44	0,51	1,25	0,46	0,26	0,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	134,48		2,71									0,01		0,50
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN/PNN*														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,09	1,10	0,03						2,11					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**123,76**		**11,74**	**47,83**			**12,48**							**28,90**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	123,76		11,74	47,83			12,48							28,90
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN/NKR(a)*														
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**3,98**	**1,05**						**0,42**		**0,42**				

Phụ biểu số III.2

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 1016 */QĐ-UBND ngày* 15 *tháng* 3 *năm 2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**354,05**	**1,28**	**78,33**	**6,85**	**20,52**	**0,16**	**42,66**	**11,65**	**11,56**	**0,59**	**30,27**	**5,62**	**4,77**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	80,92	1,09	5,05	3,74	2,89	0,08	1,80	2,40	4,50	0,12	0,14	2,97	4,29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*72,83*	*0,89*	*4,08*	*3,74*	*2,63*	*0,08*	*1,80*	*2,40*	*4,50*	*0,12*	*0,14*	*2,97*	*4,29*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	62,45	0,12	4,80	1,51	2,81	0,04	5,56	0,53	3,01		0,32	0,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,12	0,07	8,24	0,13	1,41	0,04	9,62	7,91	3,29	0,47	0,56	1,16	0,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	134,48		60,13	1,47	13,42		25,48	0,81	0,69		29,26		
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN/PNN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,09		0,11				0,20		0,06			1,47	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**123,76**		**10,27**		**12,08**						**0,46**		
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	123,76		10,27		12,08						0,46		
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN/NKR(a)*													
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**3,98**	**0,13**	**0,38**	**0,19**				**0,13**	**0,40**			**0,52**	**0,34**

Phụ biểu số IV.1

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 1016 */QĐ-UBND ngày* 15 *tháng* 3 *năm 2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc												
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,38**						**0,38**							
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,38						0,38							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,36**	**0,08**				**0,04**			**0,80**					
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,82								0,80					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,40													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08	0,06												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04					0,04								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc												
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

Phụ biểu số IV.2

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 1016 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											
				Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,38**												
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,38												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,36**		**1,41**				**0,02**		**0,01**				
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,82						0,02						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,40		1,40										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08		0,01						0,01				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											
				Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Phụ biểu số V

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: 1016 */QĐ-UBND ngày* 15 *tháng* 3 *năm 2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	**Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng Quy hoạch đất cấp tỉnh**							
1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**							
1.1	**Đất quốc phòng**							
1	Công trình quốc phòng	2,50		2,50	CQP	Thị trấn Kim Tân	Các thửa đất số 1-5,14 tờ số 29; số 25, 26, 35-37, 46-48, 79 tờ số 30 bản đồ địa chính xã Thành Kim (nay là thị trấn Kim Tân); số 217, 221, 220, 222, 246 tờ số 14; số 135, 136, 149, tờ số 13	Tờ trình số 2765/TTr-QK ngày 02/10/2023 của Quân khu IV về đề nghị phê duyệt vị trí đóng quân Ban chỉ huy quân sự huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá
1.2	**Đất an ninh**							
1	Trụ sở Công an xã Thành Yên	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Yên	Thửa đất số 403 tờ bản đồ số 24	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Công an tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025
2	Trụ sở Công an xã Thành Mỹ	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Mỹ	Thửa đất số 24 tờ bản đồ số 51	
3	Trụ sở Công an xã Thành Thọ	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Thọ	Các thửa đất số 116, 135, 168 tờ bản đồ số 25	
4	Trụ sở Công an xã Thạch Bình	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Bình	Bản đồ hiện trạng xã Thạch Bình	Công văn số 2483/CAT-PH10 ngày 15/8/2023 của Công an tỉnh
5	Trụ sở Công an thị trấn Vân Du	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Vân Du	Các thửa đất số 01, 27, 29, 44 tờ bản đồ số 06	Công văn 3971/CAT-PH10 ngày 08/12/2023 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc cập nhật Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Công an tỉnh
6	Trụ sở Công an xã Thạch Quảng	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Quảng	Các thửa đất số 33, 34, 39, 53, 54 tờ bản đồ số 41	
7	Trụ sở Công an xã Thành Vinh	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Vinh	Các thửa đất số 16, 17 tờ bản đồ số 33	
8	Trụ sở Công an xã Thành Tâm	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Tâm	Các thửa đất số 55, 56, 57, 58, 59 tờ bản đồ số 35	
9	Trụ sở Công an xã Ngọc Trạo	0,12		0,12	CAN	Xã Ngọc Trạo	Các thửa đất số 44, 45, 61, 62 tờ bản đồ số 31	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
10	Trụ sở Công an xã Thành An	0,12		0,12	CAN	Xã Thành An	Các thửa đất số 89, 95, 121 tờ bản đồ số 14	Công văn 3971/CAT-PH10 ngày 08/12/2023 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc cập nhật Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Công an tỉnh
11	Trụ sở Công an xã Thành Trực	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Trực	Thửa đất số 78 tờ bản đồ số 37	
12	Trụ sở Công an xã Thạch Tượng	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Tượng	Thửa đất số 327 tờ bản đồ số 69	
13	Trụ sở Công an xã Thạch Lâm	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Lâm	Các thửa đất số 175, 176, 180, 181 tờ bản đồ số 72	
14	Trụ sở Công an xã Thành Minh	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Minh	Các thửa đất số: 38, 39, 41, 42, 43, 56 tờ bản đồ số 41	
15	Trụ sở Công an xã Thành Công	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Công	Các thửa đất số 115, 124, 125 tờ bản đồ số 34	
16	Trụ sở Công an xã Thành Tân	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Tân	Thửa đất số 10 tờ bản đồ số 86	
17	Trụ sở Công an xã Thành Hưng	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Hưng	Các thửa đất số 12, 15, 16, 18 tờ bản đồ số 28	
18	Trụ sở Công an xã Thạch Cẩm	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Cẩm	Các thửa đất số 498, 548, 581, 500, 546, 547, 582, 544, 545, 583, 584, 585, 628, 586, 587 tờ bản đồ số 57; thửa đất số 27 tờ bản đồ số 63	
19	Trụ sở Công an xã Thạch Đồng	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Đồng	Thửa số 38 tờ bản đồ số 13	
20	Trụ sở Công an xã Thạch Long	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Long	Các thửa số 559, 585 tờ bản đồ số 25	
21	Trụ sở Công an xã Thành Tiến	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Tiến	Các thửa số 146-150 tờ bản đồ số 9	
22	Trụ sở Công an xã Thành Long	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Long	Các thửa số 184, 203, 224, 225, 227, 242, 243, 764 tờ bản đồ số 11	
23	Trụ sở Công an xã Thạch Định	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Định	Thửa số 609 tờ bản đồ số 7	
24	Trụ sở Công an thị trấn Kim Tân	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Kim Tân	Các thửa số 1065, 1066, 1064, 1079, 1151, 1152, 1165, 1164 tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính xã Thành Kim (nay là thị trấn Kim Tân)	
25	Trụ sở Công an xã Thạch Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Sơn	Thửa số 136 tờ bản đồ số 42	
2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**							
2.1	**Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất**							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (đất khu công nghiệp)**							
II	**Các công trình, dự án còn lại**							
1	**Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**							
1.1	**Đất cụm công nghiệp**							
1	Cụm Công nghiệp Vân Du	50,00	22,65	27,35	SKN	Xã Thành Tâm	Các tờ bản đồ số 16,17 bản đồ địa chính xã Thành Tâm đo vẽ năm 2007	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
2	Cụm Công nghiệp Thạch Bình	68,74		68,74	SKN	Xã Thạch Bình	Các tờ bản đồ số 10, 12, 13 bản đồ địa chính xã Thạch Tân cũ (nay là xã Thạch Bình)	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
1.2	**Đất giao thông**							
1	Đường tránh thị trấn Kim Tân	15,92	7,74	0,46	DGT	Thị trấn Kim Tân	Các tờ bản đồ số 03, 04, 05, 06 bản đồ địa chính xã Thành Thọ; các tờ bản đồ số 22, 26 bản đồ địa chính thị trấn Kim Tân; các tờ bản đồ số 13, 14, 15 bản đồ địa chính xã Thành Kim (nay là thị trấn Kim Tân)	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
			7,58	0,13	DGT	Xã Thành Thọ		
2	Đường giao thông vào khu di tích cấp Quốc gia đặc biệt Hang Con Moong và các di tích phụ cận huyện Thạch Thành	16,00	13,55	1,10	DGT	Xã Thành Minh	Các tờ bản đồ số 7, 8,16 bản đồ địa chính xã Thành Minh; các tờ bản đồ số 46-50, 57, 58, 62, 63	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				1,35	DGT	Xã Thành Yên		
3	Đầu tư hạ tầng giao thông để triển khai xây dựng và vận hành dự án khu chăn nuôi lớn giống và thương phẩm UDCNC Dabaco Thanh Hoá	2,90	0,68	1,86	DGT	Xã Thạch Quảng	Trích vị trí công trình trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Thạch Quảng và xã Thạch Tượng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,36	DGT	Xã Thạch Tượng		
4	Đường đô thị thị trấn Kim Tân đoạn từ Quốc lộ 45 đến khu dân cư mới Khu phố 4, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	0,89	0,13	0,76	DGT	Thị trấn Kim Tân	Các thửa đất số 69, 90, 91, 93, 94 tờ bản đồ số 18; các thửa đất số 111, 112, 133, 134, 135, 136, 155, 156; 171, 181, 182, 200, 213, 214 tờ bản đồ số 24; các thửa đất số: 2, 6, 7, 8 tờ bản đồ số 23	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đô thị đoạn từ Quốc lộ 45 đến đường tránh thị trấn Kim Tân thuộc địa phận khu phố 4, khu phố Phú Sơn, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	1,30	0,77	0,53	DGT	Thị trấn Kim Tân	Các tờ bản đồ số 24, 25 bản đồ địa chính thị trấn Kim Tân; tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Thành Kim (nay là thị trấn Kim Tân)	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
6	Đường giao thông nông thôn từ thôn Phù Bản đến thôn Xuân Hương, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	3,54	0,50	3,04	DGT	Xã Thành Tân	Các tờ bản đồ số 81, 85, 86 bản đồ địa chính xã Thành Tân	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
7	Đường giao thông xã Thành Thọ, Thành An, Ngọc Trạo, Thành Tâm, huyện Thạch Thành (giai đoạn 1)	11,45		11,45	DGT	Xã Thành Thọ	Bản đồ địa chính thị trấn Kim Tân, thị trấn Vân Du, xã Thành Tâm, xã Thành Thọ	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
					DGT	Xã Thành An		
					DGT	Thị trấn Vân Du		
					DGT	Xã Thành Tâm		
8	Đường giao thông từ khu phố Ngọc Bồ đi khu phố 7 Tân Sơn, thị trấn Kim Tân	5,24		5,17	DGT	Thị trấn Kim Tân	Bản đồ địa chính thị trấn Kim Tân, xã Thành Thọ	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
				0,07	DGT	Xã Thành Thọ		
1.3	**Đất thủy lợi**							
1	Hệ thống cấp nước sạch liên xã Thành Vân, thị trấn Vân Du, Thành Tâm	1,73	1,73		DTL	Xã Thành Vân, xã Thành Tâm, thị trấn Vân Du	Các thửa đất số 23, 28, 31, 26 tờ bản đồ số 18; khoảnh 5, tiểu khu 337 bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Thành Vân (nay là thị trấn Vân Du)	Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 và Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 của UBND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
1.4	**Đất năng lượng**							
1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thạch Thành tại xã Thành Long, xã Thạch Tượng, xã Thạch Quảng	0,02		0,005	DNL	Xã Thành Long	Công trình tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
				0,005	DNL	Xã Thạch Tượng		
				0,005	DNL	Xã Thạch Quảng		
2	Xây dựng xuất tuyến lộ 471 trạm 110kV Thạch Thành	0,02		0,010	DNL	Thị trấn Kim Tân	Công trình tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,010	DNL	Xã Thành Thọ		
3	Xây dựng xuất tuyến lộ 473 trạm 110kV Thạch Thành	0,025		0,013	DNL	Thị trấn Kim Tân	Công trình tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,013	DNL	Xã Thành Thọ		
4	Xây dựng xuất tuyến lộ 475 trạm 110kV Thạch Thành	0,043		0,014	DNL	Thị trấn Kim Tân	Công trình tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,014	DNL	Xã Thành Thọ		
				0,014	DNL	Xã Thành Tân		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Xây dựng xuất tuyến lộ 477 trạm 110kV Thạch Thành	0,021		0,011	DNL	Thị trấn Vân Du	Công trình tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,011	DNL	Xã Thành Thọ		
6	Xây dựng xuất tuyến lộ 371 và 373 trạm 110kV Thạch Thành	0,043		0,014	DNL	Thị trấn Kim Tân	Công trình tuyến	
				0,014	DNL	Thị trấn Vân Du		
				0,014	DNL	Xã Thành Thọ		
7	Xây dựng xuất tuyến lộ 375 trạm 110kV Thạch Thành	0,032		0,016	DNL	Thị trấn Vân Du	Công trình tuyến	
				0,016	DNL	Xã Thành Thọ		
8	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thuỷ, Ngọc Lặc, Thường Xuân	0,009		0,005	DNL	Xã Thành Thọ	Công trình tuyến	
				0,005	DNL	Xã Thành Minh		
9	Cải tạo lộ 972 TG Núi Đún lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,04		0,04	DNL	Xã Thành Long; xã Thạch Long	Công trình tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
10	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc	0,01		0,01	DNL	Xã Thạch Long	Công trình tuyến	
11	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thạch Thành	0,01		0,01	DNL	Xã Thành Tân, Thành Trực, TT Vân Du, TT Kim Tân	Công trình tuyến	
12	Cải tạo mạch vòng 35kV trạm 110kV Cẩm Thủy - trạm 110kV Bỉm Sơn	0,08		0,08	DNL	Thạch Quảng, Thạch Cẩm, Thành Mỹ, Thành Yên, Thành Minh, Thành Tân, Thành Công, Thành Tân và thị trấn Vân Du	Công trình tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
I.5	**Đất cơ sở văn hóa**							
1	Xây dựng nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ thị trấn Vân Du	0,08		0,08	DVH	Thị trấn Vân Du	Thửa số 44 tờ bản đồ số 6	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Xây mới nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn Tân Long, xã Thành Vinh	0,20		0,20	DVH	Xã Thành Vinh	Các thửa số 215, 216, 238, 239, 240 tờ bản đồ số 28	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
3	Xây mới nhà Văn hóa thôn Bông Bụt xã Thành Công huyện Thạch Thành	0,25		0,17	DVH	Xã Thành Công	Các thửa số 46, 55, 57, 64, 65, 71 tờ bản đồ số 35	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
				0,08	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1.6	**Đất cơ sở giáo dục, đào tạo**							
1	Mở rộng Trường Tiểu học	0,05		0,05	DGD	Xã Thành Yên	Các thửa đất số 18, 498, 499, 500, 501 tờ bản đồ số 24	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng Trường Mầm non	0,50		0,50	DGD	Xã Thạch Định	Thửa số 733 tờ bản đồ số 7	
3	Xây dựng mới 6 phòng học, 1 không gian đa năng, cải tạo 1 nhà bếp và 1 phòng giáo viên, thi công mới sân bê tông, hệ thống thoát nước, tường rào cho điểm trường tiểu học 1 và mầm non thôn Đồng Tiến, xã Thạch Cẩm	0,26		0,26	DGD	Xã Thạch Cẩm	Các thửa số 361, 382 tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Thạch Cẩm	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
1.7	**Đất cơ sở thể dục, thể thao**							
1	Sân vận động xã Thành Công	1,50		1,50	DTT	Xã Thành Công	Các thửa số 395, 426, 446 tờ bản đồ số 15	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2	Sân vận động xã Thành Minh	1,50		1,50	DTT	Xã Thành Minh	Các thửa số 194-196, 210, 211, 288, 227, 242, 304, 305, 306, 307, 325-327, 384, 367, 350, 328, 308, 287, 285, 286, 265, 245, 244, 735, 243, tờ bản đồ số 21; các thửa số 195, 204,205, 215, 229, 230, 248, 263, 264, 275, 276 t số 22	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
3	Sân vận động xã Thạch Tượng	1,50		1,50	DTT	Xã Thạch Tượng	Các thửa số 302, 319, 328, 320 tờ bản đồ số 69; các thửa số 129, 130, 131, 152, 153, 170, 171, 132, 151, 154, 169, 172, 173, 186, tờ bản đồ số 70	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
4	Trung tâm văn hóa huyện Thạch Thành	8,30		7,80	DTT	Thị trấn Kim Tân	Các thửa số 70-211 tờ bản đồ số 14	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
				0,50	DGT			
1.8	**Đất ở tại đô thị**							
1	Khu dân cư Đồng Quan, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	8,40		3,14	ODT	Thị trấn Kim Tân	Các thửa đất số 9, 10, 22, 23, 31, 38-41, 46-53, 63-70, 74-90, 99-159, 171, 172, 296, 297, 302-315 tờ bản đồ số 31 bản đồ địa chinh xã Thành Kim (nay là thị trấn Kim Tân)	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
				0,65	TMD			
				3,39	DGT			
				0,29	DYT			
				0,59	DGD			
				0,34	DKV			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khu phố 2, Liên Sơn, thị trấn Kim Tân	4,47	2,14	0,13	ODT	Thị trấn Kim Tân	Các thửa đất số 31, 32, 39, 40-43, 50-54, 60-63, 69-72, 75 tờ bản đồ số 30; các thửa đất số 196, 210, 228-230, 246, 247, 260-264, 248, 271, 272 tờ bản đồ số 31; các thửa đất số 1, 10, 11 tờ bản đồ số 34 bản đồ địa chính xã Thành Kim (nay là thị trấn Kim Tân)	Quyết định số 4129/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND huyện về việc thu hồi đất
			1,40	0,36	DGT			
			0,43	0,01	DKV			
1.9	**Đất ở tại nông thôn**							
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	1,11		1,11	ONT	Xã Thạch Cẩm	Các thửa đất số 382, 463, 464, 485, 486, 465, 484, 483, 482, 481, 480, 479, 489, 490, 494, 519, 520 tờ bản đồ số 19	Quyết định số 3565/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND huyện về việc thu hồi đất;
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bình Sậy, xã Thạch Sơn	4,84		2,38	ONT	Xã Thạch Sơn	Các thửa đất số 1-85, 87-98, 111-121, 123-136, 138 tờ bản đồ số 47	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				2,16	DGT			
				0,29	DKV			
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trạc, xã Thành Thọ (giai đoạn 1)	4,61		1,95	ONT	Xã Thành Thọ	Các thửa đất số 78, 102, 461, 134, 116, 135, 168, 465, 167, 180-189, 197, 206, 460, 467, 136, 148, 198-202, 219, 226, 227, 207, 169, 149, 137, 150-152, 156-157, 170, 171, 208, 455, 209-211, 455, 228, 229, 235-237 tờ bản đồ số 25	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
				2,24	DGT			
				0,22	DTL			
				0,20	DKV			
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thạch An, Thạch Toàn xã Thạch Định	3,15		1,50	ONT	Xã Thạch Định	Các thửa đất số 183-200, 204-206, 210, 211, 149, 138-145, 148, 293 tờ bản đồ số 17	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
				0,20	DKV			
				1,45	DGT			
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Quyết Thắng, xã Thành Vinh	1,02		0,44	ONT	Xã Thành Vinh	Các thửa đất số 50-52, 69-80, 96, 132, 851 tờ bản đồ số 28	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,04	DKV			
				0,54	DGT			
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thiềm Niêm, xã Ngọc Trạo	4,56		2,06	ONT	Xã Ngọc Trạo	Các thửa đất số 301, 315, 318, 319, 327, 328, 335, 345, 363, 395-403, 427, 428, 368, 316, 323, 324, 317, 325, 326, 336, 339, 358, 394, 359, 340, 346, 347, 360, 361, 369-371, 423, 424-426, 429, 447-453, 548, 516, 478, 457, 456 tờ bản đồ số 28	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				2,21	DGT			
				0,29	DKV			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bông Bụt, xã Thành Công	3,64		1,59	ONT	Xã Thành Công	Các thửa đất số 51, 58, 63, 68, 77, 79, 70, 76, 80, 91, 96-99, 87, 90, 106-108, 114, 115, 116, 123, 89 tờ bản đồ số 34	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				1,80	DGT			
				0,16	DTT			
				0,09	DKV			
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hợp Thành, xã Thành Hưng	4,66		2,65	ONT	Xã Thành Hưng	Các thửa đất số 311, 315-321, 324, 332, 340, 346-352, 342, 337, 333, 328, 325, 326, 312, 306, 329, 338, 349, 341, 334, 339, 342, 307, 308 tờ bản đồ số 25	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				1,73	DGT			
				0,26	DKV			
				0,03	DTL			
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Dỹ Thắng, xã Thành An	2,41		1,07	ONT	Xã Thành An	Các thửa số 6, 418, 11-14, 23-25, 30-32, 45, 46, 433, 56-60, 73, 74, 84-88, 97, 98, 112-114 tờ bản đồ số 14	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,11	DKV			
				1,23	DGT			
10	Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Tượng Liên, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành	0,80		0,80	ONT	Xã Thạch Tượng	Các thửa đất số 68, 69, 82, 83, 102, 104, 118-121, 144 tờ bản đồ số 31	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
11	Quy hoạch đấu giá QSD đất ở nông thôn tại thôn Mặc Hèo, xã Thành Minh	4,20		2,52	ONT	Xã Thành Minh	Các thửa đất số 11, 15, 17, 18, 28-31, 41-44, 49, 48, 54, 55, 60-62, 57, 82 tờ bản đồ số 47	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
				1,22	DGT			
				0,11	DVH			
				0,36	DKV			
1.10	**Đất trụ sở cơ quan**							
1	Công sở xã Thành Hưng	0,40		0,40	TSC	Xã Thành Hưng	Các thửa đất số 3, 7-14 tờ bản đồ số 28	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
1.11	**Đất cơ sở tôn giáo**							
1	Mở rộng Nhà thờ Tây Trác	0,01		0,01	TON	Xã Thành Long	Thửa đất số 5 tờ bản đồ số 18	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**							
2.1	**Đất công trình bưu chính viễn thông**							
1	Đất bưu chính viễn thông	0,018		0,018	DBV	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 257 tờ bản đồ số 17	
2.2	**Đất thương mại dịch vụ**							
1	Khu thương mại dịch vụ Thạch Bình	0,43		0,43	TMD	Xã Thạch Bình	Các thửa đất số 652, 653 tờ bản đồ số 31	Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Đất thương mại dịch vụ	0,07		0,07	TMD	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 190 tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Thành Kim (nay là thị trấn Kim Tân)	
3	Đất thương mại dịch vụ	0,06		0,06	TMD	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 84 tờ bản đồ số 25	
4	Đất thương mại dịch vụ	0,23		0,23	TMD	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 20	
5	Đất thương mại dịch vụ	2,82		2,82	TMD	Xã Thạch Lâm	Các thửa đất số 1- 9 tờ bản đồ số 01 bản đồ nền xã Thạch Lâm, tỷ lệ 1/10.000	
6	Khu du dịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh	48,54		48,54	TMD	Xã Thành Minh	Các thửa đất số 82, 75, 74, 80, 84, 85 tờ bản đồ số 16; các thửa số 1-7, 13 tờ bản đồ số 25 bản đồ địa chính xã Thành Minh	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh
7	Đất thương mại dịch vụ	20,00		20,00	TMD	Xã Thành Minh	Khoảnh 3, khoảnh 4 Tiểu khu 329 bản đồ Quy hoạch 3 loại rừng huyện Thạch Thành, tỷ lệ 1/50.000	
8	Đất thương mại dịch vụ	1,01		1,01	TMD	Thị trấn Kim Tân	Các thửa số 8-17, 22-32, 39, 41-45 tờ bản đồ số 15	
9	Đất thương mại dịch vụ	0,23		0,23	TMD	Xã Thành Vinh	Các thửa đất số 541, 542, 543 tờ bản đồ số 11	
10	Đất thương mại dịch vụ	11,15		11,15	TMD	Thị trấn Vân Du	Các thửa đất số 17-20, 22-27, 30, 33-50 tờ bản đồ số 20; thửa số 03 tờ bản đồ số 21	
11	Đất thương mại dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Xã Thành Tâm	Các thửa đất số 56-59, 62 tờ bản đồ số 35; các thửa đất số: 71, 81, 105, 106, 120-122, 128, 130 tờ bản đồ số 36	
12	Cửa hàng xăng dầu kết hợp khu dịch vụ thương mại	1,05		1,05	TMD	Xã Thạch Quảng	Các thửa đất số 297, 319, 259, 318, 348, 370, 226-231, 253-258, 260-265, 296, 320, 321, 347, 371, 372, 409-412, 427, 428, 350, 349, 369, 317 tờ bản đồ số 15	Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
13	Đất thương mại dịch vụ	0,55		0,55	TMD	Xã Thạch Định	Các thửa đất số 349, 364-367, 380-382, 394, 395, 411-414, 425, 426, 417, 430-432, 446 tờ bản đồ số 3	
2.3	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**							
1	Đất sản xuất kinh doanh	3,57		3,57	SKC	Xã Thạch Bình	Thửa đất số 218 tờ bản đồ số 38; các thửa đất số 12, 15 tờ bản đồ số 41	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Xưởng chế biến lâm sản Thạch Sơn tại xã Thạch Sơn	0,93		0,93	SKC	Xã Thạch Sơn	Thửa đất số 393 tờ bản đồ số 41	Quyết định số 3692/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
3	Đất sản xuất kinh doanh	2,15		2,15	SKC	Xã Thành Tân	Các thửa đất số 139, 172, 190 tờ bản đồ số 86	
4	Đất sản xuất kinh doanh	6,57		6,57	SKC	Xã Thạch Định	Các thửa đất số 154, 155, 157-159, 161-164, 166-169, tờ bản đồ số 17; các thửa đất số 1, 2, 4-10, 12-20, 25-31, 258-261, 263, 282, 292, 22 24, 33-37, 39-42, 48, 49 tờ bản đồ số 20	
5	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	1,89		1,89	SKC	Xã Thành Tâm	Các thửa đất số 10, 14, 18, 19, 22, 25, 28, 29, 38 tờ bản đồ số 31	
6	Mở rộng nhà máy nước thị trấn Kim Tân	0,23		0,23	SKC	Thị trấn Kim Tân	Các thửa đất số 98, 99, 100 tờ bản đồ số 15 bản đồ địa chính thị trấn Kim Tân; các thửa đất số 23, 34 tờ bản đồ số 30 bản đồ địa chính xã Thành Kim (nay là thị trấn Kim Tân)	
7	Mở rộng nhà máy chế biến gỗ Đạm Xuân	2,19		2,19	SKC	Xã Thạch Quảng; Thạch Cẩm	Các tờ bản đồ số 27, 32 bản đồ địa chính xã Thạch Quảng; tờ bản đồ số 03	
2.4	**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**							
1	Khai thác khoáng sản tại mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm	9,10	4,98		SKS	Thị trấn Vân Du	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2023 thị trấn Vân Du, xã Thành Công, xã Thành Tân	Giấy phép 107/GP-UBND ngày 08/07/2021 của UBND tỉnh
				1,62	SKS	Xã Thành Công		
			2,50		SKS	Xã Thành Tân		
2	Mỏ đất làm vật liệu san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa) tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	5,20		5,20	SKS	Xã Thành Minh	Tờ bản đồ số 35 bản đồ tỷ lệ 1/10000 xã Thành Minh	Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh
3	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Thành Long, huyện Thạch Thành	9,10		9,10	SKS	Xã Thành Long	Số thứ tự 14, phụ lục kèm theo quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019	Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Mỏ đất san lấp và tận thu đất giàu sắt làm phụ gia xi măng tại xã Thành Long	7,97		7,97	SKS	Xã Thành Long	Tờ bản đồ số 1 bản đồ trích đo đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/5000 thực hiện dự án WB3 đo vẽ năm 2013	Quyết định số 3173/QĐ-UBND ngày 8/9/2023 của UBND tỉnh
5	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	14,50		14,50	SKS	Xã Thành Tân	Số thứ tự 58, phụ lục 01 Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh	Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh
6	Mỏ đất san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại bằng phương pháp lộ thiên tại xã Thành Tân và Thành Trực	10,66	10,66		SKS	Xã Thành Tân; Xã Thành Trực	Ví trị theo giấy phép thăm dò khoảng sản số 112/GP-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Giấy phép 112/GP-UBND ngày 4/11/2022 của UBND tỉnh
7	Mỏ đất san lấp tại xã Thành Tâm	9,31		9,31	SKS	Xã Thành Tâm	Số thứ tự 57, phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh	Quyết định số 2515/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh
8	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Thành Long	13,00		13,00	SKS	Xã Thành Long	Số thứ tự 02, phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 2771/QĐ-UBND ngày 16/08/2022 của UBND tỉnh	Quyết định số 3670/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND tỉnh
9	Mỏ đất sét đồi làm gạch tuynel và đất san lấp	12,30		3,95	SKS	Xã Thành Tâm	Bản đồ lâm nghiệp xã Thành Tâm, xã Thành An	
				8,35	SKS	Xã Thành An		
3	**Công trình, dự án đã thu hồi đất đăng ký KHSD đất để thực hiện các thủ tục giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất**							
3.1	**Đất ở tại đô thị**							
1	Hạ tầng dân cư mới Khu phố 2 thị trấn Vân Du	1,93	1,01		ODT	Thị trấn Vân Du	Các thửa đất số 12, 39-42, 45-47, 49-54, 63-73, 76-84, 98-103, 105, 106, 109, 112, 128, 129, 133 tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính thị trấn Vân Du	Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 8/7/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất
			0,82		DKV			
			0,10		DGT			
3.2	**Đất ở tại nông thôn**							
1	Quy hoạch đấu giá QSD đất thôn Quảng Thắng, thôn Quảng Cộng, xã Thạch Quảng	4,84	2,71		ONT	Xã Thạch Quảng	Các tờ bản đồ số 21, 27 bản đồ địa chính xã Thạch Quảng	Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 15/1/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất
			1,92		DGT			
			0,15		DVH			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
			0,06		DKV			
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Liên Hưng, xã Thành Hưng	0,37	0,23		ONT	Xã Thành Hưng	Các thửa đất số 322, 324-326, 393 tờ bản đồ số 27 bản đồ địa chính xã Thành Hưng	Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 10/2/2023 của UBND huyện về việc thu hồi đất
			0,14		DGT			
3	Đấu giá QSD đất khu dân cư thôn Liên Sơn, xã Thạch Sơn	1,00	0,71		ONT	Xã Thạch Sơn	Các thửa đất số 680-687, 589, 597, 733-736, 667-670, 738, 739, 663-665, 742, 800-802, 799, 807, 806 tờ bản đồ số 21 bản đồ địa chính xã Thạch Sơn	Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 19/1/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất
			0,29		DGT			
4	Khu dân cư thôn Xuân Long, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	0,79	0,79		ONT	Xã Thạch Cẩm	Các thửa đất số 760-762, 813-820, 860-864, 904-913, 915, 965-968 tờ bản đồ số 42 bản đồ địa chính xã Thạch Cẩm	Quyết định số 3835/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh	4,25	2,03		ONT	Xã Thành Tâm	Các tờ bản đồ số 10, 16, 35, 40, 41 bản đồ địa chính xã Thành Tâm	Quyết định số 4308/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất
			1,86		DGT			
			0,36		DKV			
6	Khu dân cư khu 3 Thạch Tân (01/2019) nay là xã Thạch Bình	0,05	0,05		ONT	Xã Thạch Bình		Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND huyện về việc thu hồi đất
7	Khu dân cư thôn 2, 3 xã Thạch Long	0,13	0,13		ONT	Xã Thạch Long		Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/03/2023 của UBND tỉnh
8	Khu dân cư thôn Đồng Đa, xã Thành Công	0,33	0,33		ONT	Xã Thành Công		Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh
9	Khu dân cư thôn Đại Dương, xã Thạch Đồng	0,49	0,49		ONT	Xã Thạch Đồng		Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh
3.3	**Đất cơ sở y tế**							
1	Đấu giá khu đất Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành (khu cũ)	0,97	0,97		DYT	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 97 tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính Thị trấn Kim Tân	Văn bản số 15282/UBND-KTTC ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh điều chỉnh phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện Thạch Thành quản lý
4	**Các khu vực sử dụng đất khác**							
4.1	**Đất trồng cây lâu năm**							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Trồng cây ăn quả cam, bưởi, ổi, bơ công nghệ cao tại xã Thành Vân (nay là thị trấn Vân Du) và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	54,73	15,59	38,52	CLN	Thị trấn Vân Du; Thành Tân	Thửa đất số 02 tờ bản đồ số 01; các thửa đất số 3, 4, 5, 8 tờ bản đồ số 02 thuộc mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2020, tỷ lệ 1/2000, được Sở Tài nguyên và môi trường duyệt ngày 12/10/2020; các thửa đất số 1,4, 6, 8, 10, 11,13 tờ bản đồ số 01, thuộc mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2020, tỷ lệ 1/2000, được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 12/10/2020	Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Quyết định số 2537/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất thực hiện dự án
				0,50	NKH	Thị trấn Vân Du; Thành Tân		
				0,13	PNK	Thị trấn Vân Du; Thành Tân		
2	Đất trồng cây lâu năm	0,31		0,31	CLN	Xã Thạch Bình	Thửa số 8 tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Thạch Tân (nay là xã Thạch Bình)	
4.2	**Đất nông nghiệp khác**							
1	Trang trại sinh thái tổng hợp chăn nuôi và sản xuất giống cây trồng (Green Foods)	28,90		28,90	NKH	Xã Thành Yên	Các thửa đất số 65, 84, 85 khoảnh 1 bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Thành Yên	Quyết đinh số 4789/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án
2	Trang trại chăn nuôi vịt công nghệ cao tại xã Thành Long	16,06		16,06	NKH	Xã Thành Long	Các thửa đất số 82, 101, 102, 108, 109, 127, 118, 128, 133, 117, 126, 138, 132, 141, 144, 152, 158, 170, 166, 178, 146, 147, 153, 155, 159, 167, 168, 171, 172, 175, 176, 177, 179-186, 188, 189, 190, 191, 192 tờ bản đồ số 42 bản đồ địa chính xã Thành Long; khoảnh 3 tiểu khu 342 bản đồ Quy hoạch 3 loại rừng huyện Thạch Thành	Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự
3	Đất nông nghiệp khác	2,20		2,20	NKH	Thị trấn Vân Du	Bản đồ giao đất lâm nghiệp thị trấn Vân Du	
4	Đất nông nghiệp khác	10,27		10,27	NKH	Xã Thành Minh	Các khoảnh 3, 4 tiểu khu 329 bản đồ Quy hoạch 3 loại rừng huyện Thạch Thành	
5	Đất nông nghiệp khác	47,83		47,83	NKH	Xã Thạch Lâm	Các lô 1a, 2,4,5,6 khoảnh 5 tiểu khu 326 tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Thạch Lâm	
6	Đất nông nghiệp khác	48,33		48,33	NKH	Xã Thạch Cẩm	Các tờ bản đồ số 23, 31 bản đồ địa chính; bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Thạch Cẩm	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Đất nông nghiệp khác	20,59		20,59	NKH	Xã Thạch Cẩm	Các tờ bản đồ số 15, 22, 23 bản đồ địa chính xã Thạch Cẩm	
8	Đất nông nghiệp khác	10,25		10,25	NKH	Xã Thành Tân	Các thửa đất số 1, 2, 4, 6, 8, 9, 12 tờ bản đồ số 01; thửa số 3 tờ bản đồ số 6 bản đồ địa chính xã Thành Tân	
III	**Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp GCN QSSD**	**Diện tích nguyên thửa**	**Diện tích đất ở**	**Diện tích chuyển mục đích**		**Đơn vị hành chính**		
1	Bùi Văn Phúc	0,1093	0,0300	0,0300	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 1362 tờ bản đồ số 5	DH 1084413
2	Đỗ Văn Đạm	0,1142	0,0400	0,0500	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 238 tờ bản đồ số 16	AL 221419
3	Lê Huy Thuộc	0,0370	0,0120	0,0250	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 148 tờ bản đồ số 9	CR 787007
4	Lê Thị Thuý	0,0361	0,0100	0,0261	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 154 tờ bản đồ số 26	CS 511439
5	Lê Văn Thiện	0,1327	0,0400	0,0200	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 13 tờ bản đồ số 4	V 329553
6	Lê Văn Trung	0,0498	0,0400	0,0098	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 96 tờ bản đồ số 26	DH 365847
7	Lê Văn Vinh	0,0300	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 249 tờ bản đồ số 11	CH 326195
8	Lương Công Dương	0,1216	0,0900	0,0316	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 952 tờ bản đồ số 14	DI 355916
9	Ngô Thị Ái	0,2245	0,1000	0,0200	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 957 tờ bản đồ số 16	CT 605869
10	Ngô Thị Ân	0,2255	0,1000	0,0200	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 311 tờ bản đồ số 16	CT 605871
11	Nguyễn Anh Hùng	0,0406	0,0100	0,0306	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 104 tờ bản đồ số 25	DD 052177
12	Nguyễn Thị Ngọc	0,0353	0,0090	0,0110	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 169 tờ bản đồ số 11	CD 658308
13	Nguyễn Thị Thường	0,2394	0,0400	0,0200	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 492 tờ bản đồ số 16	BD 937447
14	Nguyễn Văn Dũng	0,0190	0,0120	0,0023	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 209 tờ bản đồ số 08	BH 784626
15	Nguyễn Văn Hải	0,0970	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 264 tờ bản đồ số 26	CX 965402
16	Nguyễn Văn Nam	0,0783	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 96 tờ bản đồ số 4	DD 713769
17	Phạm Hữu Nhất	0,0816	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 67 tờ bản đồ số 4	DD 713766
18	Phạm Văn Xuân	0,0424	0,0300	0,0124	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 147 tờ bản đồ số 9	CĐ 997451
19	Trần Văn Hoàn	0,0837	0,0400	0,0437	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 26 tờ bản đồ số 25	CS 511103
20	Trần Văn Lợi	0,0742	0,0060	0,0350	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 136 tờ bản đồ số 13	CR 787036
21	Trịnh Văn Phong	0,1593	0,0400	0,0200	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 453 tờ bản đồ số 16	BD 937444
22	Vũ Văn Toại	0,0516	0,0200	0,0260	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 191 tờ bản đồ số 9	CĐ 997456

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
23	Bùi Khắc Hàn	0,0553	0,0060	0,0060	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 681 tờ bản đồ số 08	DD 927374
24	Đỗ Mạnh Tài	0,0830	0,0150	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 84 tờ bản đồ số 05	DH 275163
25	Hà Thị Phương Hoa	0,0323	0,0050	0,0273	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 954 tờ bản đồ số 01	DD 713262
26	Lê Thị Bích	0,1229	0,0280	0,0500	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 63 tờ bản đồ số 12	DH 364806
27	Lê Văn Tiến	0,0728	0,0200	0,0150	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 242 tờ bản đồ số 12	DH 108990
28	Nguyễn Hải Hà	0,0704	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 241 tờ bản đồ số 12	DH 108991
29	Nguyễn Hữu Hà	0,1264	0,0200	0,0500	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 197 tờ bản đồ số 10	DE 580397
30	Nguyễn Ngọc Lâm	0,0950	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 37 tờ bản đồ số 12	CĐ 997608
31	Nguyễn Tiến Lợi	0,0780	0,0400	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 916 tờ bản đồ số 11	DH 275776
32	Nguyễn Văn Phú	0,0165	0,0050	0,0080	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 22 tờ bản đồ số 14	BS 783642
33	Phạm Văn Việt	0,0167	0,0040	0,0068	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 450 tờ bản đồ số 07	DE 580014
34	Phạm Văn Việt	0,0167	0,0040	0,0068	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 451 tờ bản đồ số 7	DE 580016
35	Dương Mạnh Hùng	0,0832	0,1000	0,0150	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 1195 tờ bản đồ số 17	DE 580843
36	Nguyễn Văn Toản	0,3696	0,0400	0,0600	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 891 tờ bản đồ số 10	CH 326219
37	Phạm Quang Lợi	0,3695	0,0400	0,0300	ONT	Xã.Ngọc Trạo	Thửa số 787 tờ bản đồ số 16	DH 108008
38	Quách Văn Hồng	0,4786	0,0400	0,0600	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 50 tờ bản đồ số 9	X 082387
39	Đào Văn Sáng	0,1769	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 219 tờ bản đồ số 09	CG 296082
40	Đào Văn Sáng	0,0763	0,0400	0,0363	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 200 tờ bản đồ số 09	CG 296083
41	Nguyễn Quốc Hưng	0,4212	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 84 tờ bản đồ số 11	V 382240
42	Nguyễn Xuân Dị	0,3472	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 755 tờ bản đồ số 6	AI 176790
43	Quách Công Tý	0,2254	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 52 tờ bản đồ số 6	AL 785596
44	Quách Sỹ Hội	0,0334	0,0100	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 35 tờ bản đồ số 17	BD 937511
45	Trịnh Thị Thanh	0,0204	0,0080	0,0124	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 1148 tờ bản đồ số 3	DH 365591
46	Trịnh Thị Thanh	0,0180	0,0090	0,0090	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1143 tờ bản đồ số 3	DH 365585
47	Vũ Minh Hoàng	0,0204	0,0080	0,0124	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1147 tờ bản đồ số 3	DH 365590
48	Vũ Minh Hoàng	0,0175	0,0080	0,0095	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1149 tờ bản đồ số 3	DH 365592
49	Bùi Quang Thứ	0,0421	0,0200	0,0221	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 917 tờ bản đồ số 13	DB 626924
50	Bùi Sinh Việt	0,0427	0,0133	0,0294	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 1546 tờ bản đồ số 12	DH 365969
51	Bùi Văn Hạ	0,0942	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 132 tờ bản đồ số 12	AH 563775
52	Bùi Văn Hanh	0,1375	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 64 tờ bản đồ số 12	AH 563627
53	Dương Văn Thâu	0,0474	0,0200	0,0274	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 591 tờ bản đồ số 17	DH 365803

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
54	Đỗ Thị Hợp	0,2079	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 257 tờ bản đồ số 7	AH 563552
55	Lê Văn Kỳ	0,0477	0,0200	0,0277	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 1008 tờ bản đồ số 10	CO 421691
56	Lê Văn Ninh	0,1053	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 32 tờ bản đồ số 10	AH 524043
57	Lưu Trọng Sao	0,0837	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 191 tờ bản đồ số 7	AH 524232
58	Nguyễn Lương Lâm	0,0563	0,0200	0,0363	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 918 tờ bản đồ số 13	DB 626925
59	Nguyễn Quốc Hoá	0,1129	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 195 tờ bản đồ số 05	AH 563873
60	Nguyễn Tiến Hoà	0,1489	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 45 tờ bản đồ số 12	AH 563639
61	Nguyễn Thị Mai	0,1651	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 70 tờ bản đồ số 05	BO 876500
62	Nguyễn Thị Nga	0,2227	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 08 tờ bản đồ số 02	BD 626396
63	Nguyễn Thị Ngái	0,1440	0,0200	0,0500	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 442 tờ bản đồ số 10	DD 713878
64	Nguyễn Văn Đồng	0,1236	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 95 tờ bản đồ số 18	AH 524253
65	Nguyễn Văn Sử	0,1063	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 91 tờ bản đồ số 18	AH 524257
66	Nguyễn Văn Sử	0,0945	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 92 tờ bản đồ số 18	AO 405421
67	Nguyễn Xuân Thiết	0,1026	0,0449	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 56 tờ bản đồ số 13	CQ 729049
68	Phạm Ngọc Khâm	0,3154	0,1000	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 120 tờ bản đồ số 18	AH 524236
69	Phạm Thanh Khiêm	0,3515	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 751 tờ bản đồ số 7	CO 077549
70	Phạm Thanh Lễ	0,1112	0,0566	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 571 tờ bản đồ số 17	DH 275337
71	Phạm Thị Chín	0,2644	0,2000	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 119 tờ bản đồ số 18	CL 014312
72	Phạm Thị Tập	0,1009	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 63 tờ bản đồ số 12	AH 563628
73	Phạm Văn Cường	0,0525	0,0394	0,0131	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 22 tờ bản đồ số 17	CR 787631
74	Phạm Văn Hải	0,0892	0,0400	0,0492	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 46 tờ bản đồ số 7	AG 374930
75	Phạm Văn Tường	0,2248	0,2000	0,0248	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 44 tờ bản đồ số 18	AH 524291
76	Phạm Viết Đông	0,2381	0,1000	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 73 tờ bản đồ số 13	AH 524353
77	Trần Bá Hải	0,1200	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 140 tờ bản đồ số 12	AH 563768
78	Trần Bá Thuỷ	0,1112	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 139 tờ bản đồ số 12	AH 563769
79	Trương Văn Cảnh	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 164 tờ bản đồ số 12	DD 924755
80	Vũ Thị Thuỷ	0,1457	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 98 tờ bản đồ số 18	AH 524251
81	Lê Thị Tỏ	0,1171	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 1521 tờ bản đồ số 6	AN 572631
82	Lê Văn Quý	0,0656	0,0150	0,0506	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 1727 tờ bản đồ số 6	DH 364766
83	Lê Văn Sỹ	0,1582	0,0500	0,0600	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 901 tờ bản đồ số 6	AN 572696
84	Lê Văn Sỹ	0,0724	0,0178	0,0545	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 1728 tờ bản đồ số 6	DH 364767

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
85	Lương Thị Lan	0,1937	0,0500	0,0600	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 1319 tờ bản đồ số 9	CO 670450
86	Nguyễn Văn Thiên	0,1431	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 823 tờ bản đồ số 6	AN 572511
87	Lê Sỹ Tá	0,1401	0,0350	0,0500	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 992 tờ bản đồ số 27	CL 014168
88	Lê Sỹ Tá	0,0266	0,0115	0,0151	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1006 tờ bản đồ số 27	CS 756378
89	Lê Sỹ Tá	0,0296	0,0130	0,0166	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1007 tờ bản đồ số 27	CQ 791305
90	Lương Văn Ty	0,0238	0,0100	0,0138	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1285 tờ bản đồ số 21	BV 620933
91	Lương Văn Ty	0,0179	0,0060	0,0119	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1375 tờ bản đồ số 21	DD 924017
92	Nguyễn Bích Thuận	0,2332	0,0060	0,0300	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 200 tờ bản đồ số 09	DE 580597
93	Nguyễn Sỹ Trọng	0,0527	0,0179	0,0300	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1020 tờ bản đồ số 27	DD 052318
94	Nguyễn Tuấn Bắc	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 147 tờ bản đồ số 32	CU 452819
95	Nguyễn Tuấn Nam	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 148 tờ bản đồ số 32	CU 452820
96	Nguyễn Thị Hà	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 148 tờ bản đồ số 32	CU 452818
97	Nguyễn Thị Liên	0,0164	0,0090	0,0074	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 874 tờ bản đồ số 14	DH 275936
98	Nguyễn Thu Trang	0,0163	0,0090	0,0073	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 875 tờ bản đồ số 14	DH 275937
99	Nguyễn uấn Thanh	0,2121	0,0700	0,0500	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 54 tờ bản đồ số 32	CU 452817
100	Nguyễn Văn Bình	0,6498	0,0190	0,0300	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1374 tờ bản đồ số 21	DD 924016
101	Nguyễn Văn Hảo	0,0643	0,0219	0,0400	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1018 tờ bản đồ số 27	DD 052320
102	Nguyễn Xuân Thanh	0,1591	0,0143	0,0100	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 887 tờ bản đồ số 21	CO 670721
103	Phan Thế Hùng	0,1794	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 58 tờ bản đồ số 33	CI 588471
104	Trịnh Thị Hồng Lê	0,1877	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 119 tờ bản đồ số 33	CI 588043
105	Võ Trí Thanh	0,1113	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 83 tờ bản đồ số 33	CI 588048
106	Bùi Thị Thủy	0,0359	0,0060	0,0060	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 1090 tờ bản đồ số 21	DI 355150
107	Đàm Thu Hương	0,0643	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 313 tờ bản đồ số 47	DH 108698
108	Đỗ Hải Nam	0,0549	0,0066	0,0100	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 310 tờ bản đồ số 47	DH 108700
109	Ngô Văn Mừng	0,1023	0,0500	0,0300	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 295 tờ bản đồ số 47	DH 275376
110	Ngô Văn Siêu	0,0977	0,0500	0,0300	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 296 tờ bản đồ số 47	DH 275378
111	Nguyễn Danh Quyết	0,3709	0,0200	0,0500	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 221 tờ bản đồ số 47	CI 588723
112	Nguyễn Minh Đức	0,0528	0,0066	0,0100	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 309 tờ bản đồ số 47	DH 108907
113	Nguyễn Minh Đức	0,0579	0,0066	0,0100	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 308 tờ bản đồ số 47	DH 108908
114	Nguyễn Văn Hỹ	0,0612	0,0066	0,0100	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 312 tờ bản đồ số 47	DH 108699
115	Nguyễn Văn Quân	0,3500	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 256 tờ bản đồ số 40	CO 421675

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
116	Trần Anh Tuấn	0,0590	0,0066	0,0100	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 311 tờ bản đồ số 47	DH 108909
117	Bùi Văn Ngà	0,5720	0,0460	0,0400	ONT	Xã Thành Công	Thửa số 391 tờ bản đồ số 15	CD 997102
118	Trần Thị Chi	0,1553	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Công	Thửa số 86 tờ bản đồ số 19	CG 296569
119	Bùi Thanh Hoà	0,0195	0,0070	0,0125	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1375 tờ bản đồ số F	CN 164278
120	Dương An Ninh	0,0810	0,0400	0,0410	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 389 tờ bản đồ số 8	D 0967898
121	Đinh Thị Thuý	0,1084	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 452 tờ bản đồ số 08	CE 489544
122	Lại Thế Mạnh	0,0900	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 563 tờ bản đồ số	E 0227353
123	Lại Thị Ký	0,0478	0,0400	0,0078	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 464 tờ bản đồ số 4	D 0967764
124	Lê Hồng Phong	0,0895	0,0250	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 552 tờ bản đồ số 8	CT 605032
125	Lê Hồng Văn	0,0804	0,0400	0,0404	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 322 tờ bản đồ số 8	D 0967129
126	Lê Thị Khanh	0,0843	0,0060	0,0500	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 802 tờ bản đồ số 05	CS 756656
127	Lê Thị Ngon	0,0404	0,0100	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1623 tờ bản đồ số 08	DE 580185
128	Lê Văn Chi	0,1544	0,0140	0,0200	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 987 tờ bản đồ số 8	CV 424162
129	Lê Văn Son	0,0706	0,0250	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 874 tờ bản đồ số 12	CD 658329
130	Lê Xuân Liêm	0,0756	0,0400	0,0356	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1 tờ bản đồ số 9	D 0967308
131	Lê Xuân Tăng	0,1400	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 9 tờ bản đồ số 1	D 0967819
132	Ngô Đình Cảnh	0,0286	0,0160	0,0126	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1554 tờ bản đồ số 08	CO 670347
133	Ngô Thị Hạnh	0,0647	0,0400	0,0247	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 135+140 tờ bản đồ số 13	CV 665518
134	Ngô Thị Yến Anh	0,0362	0,0150	0,0212	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 639 tờ bản đồ số 9	CQ 729147
135	Ngô Trọng Thuỷ	0,0900	0,0200	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 6 tờ bản đồ số 84	V 329623
136	Ngô Văn Sơn	0,1118	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1502 tờ bản đồ số 12	BV 781012
137	Ngô Văn Thơ	0,0695	0,0280	0,0415	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 770 tờ bản đồ số 05	CQ 791076
138	Nguyễn Thị Niêm	0,0750	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số tờ bản đồ số	Y 567842
139	Nguyễn Thị Ngọc	0,0353	0,0095	0,0055	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 932 tờ bản đồ số 05	DH 275547
140	Nguyễn Thị Thao	0,0821	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1 tờ bản đồ số 9	D 0967452
141	Nguyễn Trường Giang	0,0852	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 75 tờ bản đồ số	E 0277357
142	Phạm Văn Phương	0,0665	0,0400	0,0265	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 202 tờ bản đồ số 8	M 915399
143	Trịnh Thị Tuyết	0,0493	0,0400	0,0093	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 2 tờ bản đồ số	AG 341283
144	Trịnh Văn Quân	0,1540	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 264 tờ bản đồ số 8	E 0227309
145	Trịnh Văn Tuân	0,0428	0,0100	0,0328	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 22 tờ bản đồ số 1	DD 924432
146	Trịnh Xuân Chiến	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 9 tờ bản đồ số 01	D 0967853

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
147	Trịnh Xuân Yên	0,0150	0,0033	0,0106	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 106 tờ bản đồ số 4	V 382220
148	Vũ Đình Vinh	0,0307	0,0075	0,0232	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1461 tờ bản đồ số 05	DH 365535
149	Lê Thị Thu Hương	0,2184	0,0100	0,0500	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 21 tờ bản đồ số 15	DI 355382
150	Trịnh Xuân Thành	0,0553	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 134 tờ bản đồ số 7	DL 078246
151	Võ Trí Dương	0,0855	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 90 tờ bản đồ số 16	DD713783
152	Trịnh Xuân Thành	0,1979	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 12 tờ bản đồ số 41	CI 523704
153	Bùi Minh Trường	0,0866	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 901 tờ bản đồ số 10	CV 665270
154	Bùi Phương Nam	0,0907	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 902 tờ bản đồ số 10	CV 665272
155	Bùi Phương Thảo	0,0202	0,0060	0,0142	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 629 tờ bản đồ số 13	DH 365340
156	Bùi Thanh Chương	0,7809	0,0200	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 422 tờ bản đồ số 10	BM 027145
157	Bùi Thị Quang	0,0160	0,0100	0,0060	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 648 tờ bản đồ số 10	CB 647045
158	Bùi Thị Thu	0,0108	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 627 tờ bản đồ số 13	CX 965458
159	Bùi Văn Thái	0,1327	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 899 tờ bản đồ số 10	CV 794973
160	Bùi Văn Thành	0,3292	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 557 tờ bản đồ số 10	CL 108087
161	Bùi Văn Thành	0,5085	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 364 tờ bản đồ số 10	BM 027144
162	Đặng Thị Tuyết	0,0296	0,0060	0,0236	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 763 tờ bản đồ số 09	DH 365921
163	Đỗ Đăng Hưng	0,0475	0,0080	0,0080	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1046 tờ bản đồ số 16	CA 457173
164	Đỗ Thị Lý	0,2931	0,0140	0,0140	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 240 tờ bản đồ số 20	DH 365955
165	Đỗ Văn Hạnh	0,0395	0,0065	0,0140	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 654 tờ bản đồ số 09	CO 077657
166	Hoàng Ánh Chương	0,4280	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 17 tờ bản đồ số 9	M 915183
167	Hoàng Công Thọ	0,3263	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 26 tờ bản đồ số 16	CO 077592
168	Hoàng Văn Thuận	0,0287	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 662 tờ bản đồ số 09	CV 424077
169	Khương Văn Biên	0,0188	0,0080	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 95 tờ bản đồ số 11	CO 077645
170	Khương Văn Hạnh	0,1150	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 128 tờ bản đồ số 9	M 915115
171	Khương Văn Ngọc	0,3740	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 371 tờ bản đồ số 16	CL 108545
172	Khương Văn Sơn	0,0654	0,0140	0,0160	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1193 tờ bản đồ số 16	DH 365345
173	Khương Văn Thuật	0,0544	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 495 tờ bản đồ số 16	CL 014279
174	Khương Văn Thuật	0,1790	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 137 tờ bản đồ số 9	M 915963
175	Lê Thị Trang	0,0203	0,0080	0,0123	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 688 tờ bản đồ số 09	DD 713686
176	Lê Thị Trang	0,0145	0,0060	0,0085	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 764 tờ bản đồ số 09	DH 365920
177	Lê Văn Nam	0,1000	0,0200	0,0300	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 147 tờ bản đồ số 09	AD 386945

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
178	Lê Văn Trang	0,1860	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 153 tờ bản đồ số 9	M 915394
179	Liều Bá Thái	0,0236	0,0150	0,0086	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 648 tờ bản đồ số 16	CI 523295
180	Mai Thị Anh	0,0582	0,0100	0,0428	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 790 tờ bản đồ số 3	DD 927452
181	Mai Thị Oanh	0,1175	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 10 tờ bản đồ số 10	CV 794972
182	Nguyễn Đình Lộc	0,1155	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1199 tờ bản đồ số 16	DH 275176
183	Nguyễn Đình Lợi	0,0698	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1198 tờ bản đồ số 16	DH 275173
184	Nguyễn Đình Quyền	0,0663	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1197 tờ bản đồ số 16	DH 275172
185	Nguyễn Đình Thanh	0,0484	0,0060	0,0424	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 199 tờ bản đồ số 24	DH 108780
186	Nguyễn Đức Tú	0,1518	0,0340	0,0600	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 101 tờ bản đồ số 27	DD 713190
187	Nguyễn Tiến Lợi	0,0557	0,0200	0,0357	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 279 tờ bản đồ số 15	DH 364990
188	Nguyễn Tiến Lợi	0,3896	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 557 tờ bản đồ số 13	CQ 729126
189	Nguyễn Tiến Lợi	0,0570	0,0100	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 765 tờ bản đồ số 3	CV 665918
190	Nguyễn Thị Huệ	0,0690	0,0400	0,0290	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 18 tờ bản đồ số 28	AO 250751
191	Nguyễn Thị Liêm	0,0578	0,0080	0,0300	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 177 tờ bản đồ số 24	DH 108604
192	Nguyễn Thị Liêm	0,0775	0,0060	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 179 tờ bản đồ số 24	DH 108606
193	Nguyễn Thị Liêm	0,0569	0,0060	0,0300	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 178 tờ bản đồ số 24	DH 108605
194	Nguyễn Thị Nương	0,0412	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 532 tờ bản đồ số 16	BP 567991
195	Nguyễn Thị Thành	0,1745	0,0200	0,0500	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 515 tờ bản đồ số 23	DH 365540
196	Nguyễn Văn Chữ	0,0267	0,0060	0,0060	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 15 tờ bản đồ số 01	AE 663799
197	Nguyễn Văn Long	0,0198	0,0100	0,0020	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 289 tờ bản đồ số 03	DH 364009
198	Nguyễn Văn Ngọc	0,0291	0,0175	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 139 tờ bản đồ số 24	BM 027239
199	Nguyễn Văn Tâm	0,1063	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 977 tờ bản đồ số 16	BM 027336
200	Nguyễn Văn Thắng	0,0600	0,0060	0,0360	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1043 tờ bản đồ số 16	BV 620651
201	Nguyễn Văn Thiết	0,1206	0,0060	0,0120	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 212 tờ bản đồ số 08	CX 965762
202	Nguyễn Văn Việt	0,1483	0,0200	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1050 tờ bản đồ số 16	CD 658367
203	Nguyễn Viết Đô	0,3753	0,0100	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 803 tờ bản đồ số 03	DI 355240
204	Phạm Hồng Đạo	0,0916	0,0080	0,0220	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 262 tờ bản đồ số 15	DD 713962
205	Phạm Hồng Đạo	0,1494	0,0120	0,0280	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 263 tờ bản đồ số 15	DD 713963
206	Phạm Ngọc Chiến	0,0733	0,0125	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 48 tờ bản đồ số 01	Y 567984
207	Phạm Ngọc Thuỷ	0,0301	0,0070	0,0055	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 154 tờ bản đồ số 24	CO 670054
208	Phạm Tiến Hiếu	0,0704	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1079 tờ bản đồ số 22	CU 452422

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
209	Phạm Thị Tươi	0,1252	0,0120	0,0280	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 261 tờ bản đồ số 15	DD 713961
210	Phạm Thị Vy	0,0442	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 81 tờ bản đồ số 09	BU 581649
211	Quách Công Tý	0,1503	0,0200	0,0500	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 514 tờ bản đồ số 23	DH 365541
212	Quách Công Tý	0,2628	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 06 tờ bản đồ số 12	AO 250686
213	Quách Thị Hường	0,0339	0,0100	0,0239	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 240 tờ bản đồ số 20	DH 365957
214	Quách Thị Nhi	0,0211	0,0060	0,0151	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 631 tờ bản đồ số 13	DH 365342
215	Quách Thị Phương	0,0628	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1196 tờ bản đồ số 16	DH 275171
216	Quách Thị Phương	0,0966	0,0160	0,0240	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1195 tờ bản đồ số 16	DH 275170
217	Quách Văn Hoạt	0,0560	0,0090	0,0210	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 632 tờ bản đồ số 13	DH 365339
218	Trần Thị Quán	0,3002	0,0200	0,0300	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 112 tờ bản đồ số 24	BC 073057
219	Bùi Thị Lai	0,1638	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 76 tờ bản đồ số 03	V 376901
220	Bùi Thị Long	0,3497	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 117 tờ bản đồ số 19	DH 275871
221	Bùi Văn Thịnh	0,2014	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 306 tờ bản đồ số 74	CI 523209
222	Đào Cao Sơn	0,1507	0,0340	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 529 tờ bản đồ số 14	DD 924727
223	Đào Văn Sáng	0,1769	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 219 tờ bản đồ số 09	CG 296082
224	Đào Văn Sáng	0,0763	0,0400	0,0363	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 200 tờ bản đồ số 09	CG 296083
225	Đặng Thị Thuỳ	0,0369	0,0120	0,0300	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 62 tờ bản đồ số 08	DB 626071
226	Đỗ Xuân Minh	0,5119	0,0800	0,0340	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 118 tờ bản đồ số 19	DH 275874
227	Hà Kim Phụng	0,2049	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 140 tờ bản đồ số 02	Y 567049
228	Hà Ngọc Đô	0,3054	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 135 tờ bản đồ số 01	V376144
229	Hà Thị Hạnh	0,2344	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 46 tờ bản đồ số 01	V 376059
230	Hà Thị Tuất	0,2049	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 140 tờ bản đồ số 02	Y 567049
231	Hà Văn Thắng	0,1033	0,0253	0,0400	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 109 tờ bản đồ số 09	CG 296012
232	Lê Mã Lương	0,1457	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 132 tờ bản đồ số 01	V 375117
233	Lê Minh Cấn	0,2323	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 122 tờ bản đồ số 04	V 376331
234	Lê Văn Chính	0,0357	0,0060	0,0400	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 415 tờ bản đồ số 09	DD 924194
235	Lê Văn Hoan	0,2430	0,0100	0,0143	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 232 tờ bản đồ số 36	CV 665577
236	Nguyễn Thị Dung	0,1329	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 76 tờ bản đồ số 19	DH 275870
237	Nguyễn Văn Đô	0,2286	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 182 tờ bản đồ số 03	V 376385
238	Nguyễn Văn Hải	0,2303	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 172 tờ bản đồ số 03	V 376376
239	Nguyễn Văn Mùa	0,3769	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 13 tờ bản đồ số 08	CS 756500

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
240	Nguyễn Văn Sơn	0,0584	0,0065	0,0235	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 264 tờ bản đồ số 13	DE 580098
241	Nguyễn Văn Sơn	0,0564	0,0065	0,0235	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 262 tờ bản đồ số 13	DE 580097
242	Nguyễn Văn Sơn	0,0723	0,0060	0,0235	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 266 tờ bản đồ số 13	DE 580096
243	Nguyễn Văn Tiếp	0,3249	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 29 tờ bản đồ số 34	CQ 729296
244	Nguyễn Xuân Nghĩa	0,5227	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 57 tờ bản đồ số 02	V 376915
245	Nguyễn Xuân Tao	0,2802	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 37 tờ bản đồ số 01	V 376037
246	Phạm Văn Đông	0,2844	0,0220	0,0180	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 56 tờ bản đồ số 08	DA 061251
247	Phạm Văn Nam	0,0574	0,0065	0,0235	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 263 tờ bản đồ số 13	DE 580301
248	Phạm Văn Nam	0,0375	0,0065	0,0235	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 265 tờ bản đồ số 13	DE 580099
249	Quách Văn Châu	0,1460	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 117 tờ bản đồ số 43	DH 275101
250	Lưu Văn Tiến	0,2140	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 76 tờ bản đồ số 6	M 838837
251	Nguyễn Văn Thắng	0,0390	0,0080	0,0310	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 1 tờ bản đồ số 01	CR 787691
252	Nguyễn Văn Thế	0,0277	0,0080	0,0197	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 2 tờ bản đồ số 1	CR 787692
253	Tào Thị Tâm	0,1776	0,0400	0,0276	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 56 tờ bản đồ số 2	200/QSDD
254	Nguyễn Văn Cần	0,0327	0,0065	0,0262	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 63 tờ bản đồ số 07	CO 670609
255	Nguyễn Văn Giang	0,0303	0,0080	0,0090	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 733 tờ bản đồ số 4	DD 713365
256	Trần Thị Dần	0,1013	0,0120	0,0200	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 103 tờ bản đồ số 10	DH 275164
257	Trịnh Phú Đa	0,5060	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 120 tờ bản đồ số	K 117774
258	Trương Văn Giới	0,0307	0,0100	0,0207	ONT	Xã Thành Trực	Thửa số 110 tờ bản đồ số 18	AB 663385
259	Nguyễn Văn Mười	0,6460	0,0040	0,0400	ONT	Xã Thành Vinh	Thửa số 49 tờ bản đồ số 10	N 038995
260	Trần Thị Hoan	0,0726	0,0100	0,0300	ONT	Xã Thành Vinh	Thửa số 69 tờ bản đồ số 02	AG 436638
261	Trịnh Duy Ánh	0,0441	0,0100	0,0341	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 1319 tờ bản đồ số 5	DI 355146
262	Trịnh Thị Huệ	0,0186	0,0075	0,0111	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 807 tờ bản đồ số 10	DL 020587
263	Trịnh Văn Hùng	0,0197	0,0075	0,0122	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 806 tờ bản đồ số 10	DL 020586
264	Nguyễn Văn Đông	0,0351	0,0249	0,0102	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 222 tờ bản đồ số 12	BU 581520
265	Nguyễn Chí Hiền	0,1028	0,0400	0,0628	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 39 tờ bản đồ số 16	AL 221404
266	Phạm Văn Chuyền	0,0947	0,0500	0,0447	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 1271 tờ bản đồ số 5	DE 580988
267	Phạm Viết Đởm	0,0246	0,0060	0,0080	ONT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 09 tờ bản đồ số 04	CI 523218
268	Lê Hải Ước	0,0671	0,0250	0,0421	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 32 tờ bản đồ số 04	CU 45276
269	Văn Thị Hồng Phúc	0,0722	0,0080	0,0300	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 13 tờ bản đồ số 12	CB 647204
270	Nguyễn Thanh Nghị	0,0150	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 215 tờ bản đồ số 03	CU 452232

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
271	Nguyễn Hữu Tuấn	0,2319	0,0360	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 889 tờ bản đồ số 08	DL 931129
272	Phạm Thanh Hưởng	0,2387	0,0400	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 27 tờ bản đồ số 09	BH 784876
273	Nguyễn Thị Lan	0,2037	0,0400	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 36 tờ bản đồ số 09	AQ 135770
274	Nguyễn Văn Soái	0,0988	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 30 tờ bản đồ số 03	CT 605002
275	Trịnh Thị Lộc	0,1543	0,0200	0,0250	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 27 tờ bản đồ số 03	AQ 135789
276	Đào Thị Thắm	0,0075	0,0050	0,0023	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 598 tờ bản đồ số 07	DL 942234
277	Đào Thị Thơ	0,0074	0,0050	0,0024	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 600 tờ bản đồ số 07	DL 942236
278	Đào Văn Thuần	0,0074	0,0050	0,0024	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 601 tờ bản đồ số 07	DL 942237
279	Đào Thị Thanh	0,0074	0,0050	0,0024	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 599 tờ bản đồ số 07	DL 942235
280	Đào Văn Minh	0,0156	0,0050	0,0106	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 602 tờ bản đồ số 07	DL 942238
281	Phạm Văn Ngọc	0,0579	0,0141	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 904 tờ bản đồ số 08	DL 942465
282	Đào Thị Tuyết	0,0100	0,0050	0,0050	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 58 tờ bản đồ số 08	CI 523658
283	Nguyễn Thị Chén	0,0322	0,0040	0,0080	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 346 tờ bản đồ số 10	BV 620250
284	Nguyễn Quang Trung	0,1461	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 132 tờ bản đồ số 03	DA 061848
285	Vũ Văn Quý	0,0614	0,0150	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 221 tờ bản đồ số 08	CT 605662
286	Vương Quốc Hùng	0,0922	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 66 tờ bản đồ số 08	CO 670660
287	Lê Minh Hùng	0,0571	0,0050	0,0150	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 53 tờ bản đồ số 04	DL 078758
288	Nguyễn Kim Trọng	0,1906	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 76+91 tờ bản đồ số 13	CR 787274
289	Nguyễn Kim Trọng	0,0540	0,0070	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 170 tờ bản đồ số 03	DL 589613
290	Nguyễn Thị Cải	0,0846	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 159 tờ bản đồ số 03	DH 364170
291	Vũ Thị Phương	0,0299	0,0100	0,0199	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 157 tờ bản đồ số 03	DH 364168
292	Vũ Thị Thu	0,0299	0,0100	0,0199	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 158 tờ bản đồ số 03	DL 942539
293	Hoàng Duy Khải	0,0686	0,0070	0,0050	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 168 tờ bản đồ số 03	DL 589007
294	Hoàng Văn Khẩn	0,0463	0,0060	0,0020	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 167 tờ bản đồ số 03	DL 589008
295	Hoàng Duy Khánh	0,0562	0,0070	0,0030	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 166 tờ bản đồ số 03	DL 586006
296	Nguyễn Thị Hiệp	0,0918	0,0150	0,0300	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 53 tờ bản đồ số 09	CV 794725
297	Vương Quốc Cường	0,0799	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 67 tờ bản đồ số 03	CU 452664
298	Vũ Thị Giang	0,0407	0,0070	0,0080	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 136 tờ bản đồ số 03	BV 620563
299	Phạm Thị Thu	0,0308	0,0060	0,0090	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 135 tờ bản đồ số 03	BV 620558
300	Đỗ Thị Xuyên	0,0914	0,0070	0,0030	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 13 tờ bản đồ số 03	BV 620557
301	Nguyễn Văn Bắc	0,0846	0,0200	0,0646	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 31 tờ bản đồ số 04	AQ 135762

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
302	Lê Quang Trung	0,0606	0,0080	0,0220	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 109 tờ bản đồ số 12	CB 647202
303	Nguyễn Sỹ Dũng	0,0518	0,0170	0,0100	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 921 tờ bản đồ số 11	DH 364997
304	Lê Văn Bổng	0,6100	0,0400	0,1000	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 01 tờ bản đồ số 01	M 461295
305	Đỗ Văn Túc	0,0320	0,0060	0,0060	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 395 tờ bản đồ số 8	DD 713744
306	Đỗ Viết Đoan	0,3645	0,0400	0,0300	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa 278 tờ bản đồ số 15	DL 942242
307	Lê Văn Phước	0,1155	0,0080	0,0300	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 1216 tờ bản đồ số 16	DD 924593
308	Nguyễn Thi Kim	0,4958	0,0120	0,0300	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 394 tờ bản đồ số 8	DD 713745
309	Nguyễn Thị Thái	0,3699	0,0400	0,0300	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 8 tờ bản đồ số 9	X 082347
310	Nguyễn Văn Việt	0,2717	0,0200	0,0300	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 1235 tờ bản đồ số 16	DI 355257
311	Phạm Thị Thơm	0,0557	0,0080	0,0100	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 1282 tờ bản đồ số 16	DL 078139
312	Phạm Văn Dũng	0,0576	0,0080	0,0100	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 1280 tờ bản đồ số 16	DL 078137
313	Quách Thị Lương	0,0381	0,0060	0,0140	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 84 tờ bản đồ số 19	CV 794094
314	Phạm Văn Minh	0,1074	0,0200	0,0600	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 1477 tờ bản đồ số 10	DL 935204
315	Lê Như Trung	0,3924	0,0400	0,0600	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa 73 tờ bản đồ số 10	CL 014871
316	Đào Công Mỹ	0,0134	0,0050	0,0084	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 726 tờ bản đồ số 6	AO 250719
317	Đào Thị Vui	0,4359	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 370 tờ bản đồ số 12	AI 176796
318	Hoàng Cao Vành	0,1917	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 58 tờ bản đồ số 9	AP 438148
319	Hoàng Thị Cường	0,2372	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 16 tờ bản đồ số 10	BE 213831
320	Hoàng Thị Quyết	0,1035	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 105 tờ bản đồ số 9	AL 785691
321	Hoàng Trọng Tăng	0,1833	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 39 tờ bản đồ số 9	AL 785504
322	Hoàng Văn Giang	0,1149	0,0200	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 23 tờ bản đồ số 10	BV 620964
323	Lưu Trọng Đại	0,1040	0,0280	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 865 tờ bản đồ số 19	CB 647571
324	Lưu Văn Lượng	0,0916	0,0120	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 1423 tờ bản đồ số 19	CB 647561
325	Nguyễn Đình Hợp	0,2690	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 752 tờ bản đồ số 6	AO 250728
326	Nguyễn Đình Thu	0,1711	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 168 tờ bản đồ số 7	V 382789
327	Nguyễn Đức Thiên	0,0437	0,0150	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 662 tờ bản đồ số 9	DI 355643
328	Nguyễn Quế Lộc	0,0336	0,0100	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 388 tờ bản đồ số 12	BD 937618
329	Nguyễn Tiến Dũng	0,0366	0,0081	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 912 tờ bản đồ số 6	DL 942496
330	Nguyễn Thành Nghĩa	0,2251	0,0300	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 363 tờ bản đồ số 12	CQ 791127
331	Nguyễn Thị Ba	0,5313	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 377 tờ bản đồ số 12	AL 785521
332	Nguyễn Thị Kim Thoa	0,1600	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 133 tờ bản đồ số 9	AN 564707

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
333	Nguyễn Thị Thu Hương	0,0086	0,0050	0,0036	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 718 tờ bản đồ số 6	AQ 122001
334	Nguyễn Văn Khảnh	0,1595	0,0100	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 2385 tờ bản đồ số 9	DL 078638
335	Phạm Văn Lễ	0,0107	0,0050	0,0057	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 492 tờ bản đồ số 6	AP 284771
336	Tào Văn Thành	0,1478	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 756 tờ bản đồ số 6	AO 250730
337	Trần Văn Hải	0,2458	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 227 tờ bản đồ số 9	AL 785535
338	Trịnh Đình Kỳ	0,0102	0,0050	0,0052	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 719 tờ bản đồ số 6	AO 250714
339	Nguyễn Văn Tính	0,0406	0,0060	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 832 tờ bản đồ số 6	CB 647308
340	Nguyễn Thị Kim	0,1231	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 92 tờ bản đồ số 09	AL 785696
341	Nguyễn Hồng Thơ	0,0198	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa 121 tờ bản đồ số 9	AL 785887
342	Lê Thị Thắm	0,2442	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa 151 tờ bản đồ số 10	V 382270
343	Dương Việt Hùng	0,0947	0,0090	0,0400	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa 1206 tờ bản đồ số 16	DN 478620
344	Dương Minh Vương	0,0530	0,0210	0,0100	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa 1207 tờ bản đồ số 16	DN 478621
345	Trịnh Hữu Lựu	0,1786	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa 71 tờ bản đồ số 09	DL 589047
346	Nguyễn Tiến Nhất	0,2242	0,1000	0,0500	ONT	Xã Thạch Cẩm	Thửa 412 tờ bản đồ số 16	DL 020089
347	Nguyễn Tiến Nhất	0,0984	0,0500	0,0484	ONT	Xã Thạch Cẩm	Thử 398 tờ bản đồ số 16	DL 020090
348	Lê Thị Thắm	0,1500	0,0400	0,1100	ONT	Xã Thạch Cẩm	Thửa 85 tờ bản đồ số 15	AK 456747
349	Lê Văn Kiên	0,0446	0,0100	0,0500	ONT	Xã Thạch Cẩm	Thửa 226 tờ bản đồ số 36	CB 647344
350	Lương Xuân Cường	0,4031	0,1000	0,1000	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 761 tờ bản đồ số 3	BS 783815
351	Nguyễn Thế Trang	0,0164	0,0080	0,0084	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1160 tờ bản đồ số 3	DL 942141
352	Nguyễn Thị Huệ	0,0571	0,0400	0,0171	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 202 tờ bản đồ số 14	CX 965369
353	Nguyễn Thị Huệ	0,0161	0,0080	0,0081	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1161 tờ bản đồ số 3	DL 942142
354	Nguyễn Văn Tính	0,0633	0,0120	0,0150	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1060 tờ bản đồ số 3	DA 061921
355	Ngô Văn Giang	0,0469	0,0070	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1155 tờ bản đồ số 3	DH275647
356	Nguyễn Văn Thiệp	0,0500	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 282 tờ bản đồ số 6	BS783581
357	Hoàng Ngọc Thành	0,1188	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 815 tờ bản đồ số 1	DL 931332
358	Vũ Đức Sức	0,0789	0,0219	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 467 tờ bản đồ số 12	DB 626173
359	Nguyễn Thị Xâm	0,0142	0,0062	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1026 tờ bản đồ số 6	DL942192
360	Phạm Văn Tân	0,1071	0,0300	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1168 tờ bản đồ số 12	DL942190
361	Phạm Thị Hạnh	0,0338	0,0238	0,0238	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1169 tờ bản đồ số 12	DL942189
362	Nguyễn thanh Thắng	0,0765	0,0200	0,0300	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 573 tờ bản đồ số 3	CV665793
363	Trương Đình Hưng	0,0792	0,0243	0,0100	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 75 tờ bản đồ số 97	DL931808

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
364	Nguyễn Thị Thơm	0,0241	0,0150	0,0091	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1047 tờ bản đồ số 6	CL108203
365	Hoàng Thị Thủy	0,2709	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 9743 tờ bản đồ số 3	Y567940
366	Mai Văn Trình	0,0488	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 816 tờ bản đồ số 1	DL 589409
367	Lê Văn Đô	0,3222	0,2000	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 64 tờ bản đồ số 4	AN 7572902
368	Lương Thế Hùng	0,1426	0,0760	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1150 tờ bản đồ số 3	DH 365593
369	Đinh Thị Lý	0,0479	0,0317	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 950 tờ bản đồ số 13	DL 020886
370	Hoàng Văn Hà	0,0245	0,0069	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 894 tờ bản đồ số 13	CD 658054
371	Nguyễn Danh Êm	0,8520	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 143 tờ bản đồ số 12	AH 563766
372	Nguyễn Hồng Long	0,1483	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 15 tờ bản đồ số 7	AG 374904
373	Nguyễn Hồng Ngọc	0,1292	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 40 tờ bản đồ số 2	CV 794463
374	Nguyễn Văn Lập	0,1220	0,1000	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 6 tờ bản đồ số 18	AH 524121
375	Nguyễn Văn Quang	0,5199	0,2000	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 9 tờ bản đồ số 5	AH 563730
376	Nguyễn Xuân Ba	0,0404	0,0250	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 951 tờ bản đồ số 13	DL 020841
377	Nguyễn Xuân Bình	0,3044	0,0089	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 915 tờ bản đồ số 13	DB 626930
378	Phạm Khắc Chiến	0,1384	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 39 tờ bản đồ số 2	AH 524233
379	Phạm Thanh Việt	0,4202	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 750 tờ bản đồ số 7	CO 077548
380	Phạm Văn Giao	0,0762	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 129 tờ bản đồ số	R 883707
381	Phạm Văn Giao	0,1620	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 43 tờ bản đồ số 18	AH 524292
382	Trịnh Văn Nguyên	0,0941	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 84 tờ bản đồ số 17	AH 524126
383	Trương Văn Bình	0,0313	0,0234	0,0079	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 556 tờ bản đồ số 17	CR 787632
384	Vũ Thị Hiền	0,0511	0,0400	0,0111	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 62 tờ bản đồ số 5	CX 965809
385	Đặng Văn Hà	0,1232	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 1090 tờ bản đồ số 6	DH 108639
386	Đoàn Quang Niên	0,1398	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 806 tờ bản đồ số 3	AN 541176
387	Nguyễn Thị Xuân	0,1570	0,0077	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1560 tờ bản đồ số 21	DL 935014
388	Nguyễn Thị Xuân	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 147 tờ bản đồ số 32	CU 452819
389	Nguyễn Thị Xuân	0,0643	0,0219	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1018 tờ bản đồ số 27	DD 052320
390	Nguyễn Thị Xuân	0,0527	0,0179	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1020 tờ bản đồ số 27	DD 052318
391	Nguyễn Thị Xuân	0,2121	0,0700	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 54 tờ bản đồ số 32	CU 452817
392	Nguyễn Thị Xuân	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 148 tờ bản đồ số 32	CU 452820
393	Nguyễn Thị Xuân	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 146 tờ bản đồ số 32	CU 452818
394	Nguyễn Văn Bình	0,3013	0,0190	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1538 tờ bản đồ số 21	DL 935598

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
395	Nguyễn Văn Chung	0,0301	0,0096	0,0205	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1541 tờ bản đồ số 21	DL 935589
396	Nguyễn Xuân Phúc	0,4194	0,2000	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 37 tờ bản đồ số 21	AL 841809
397	Vũ Thị Lệ	0,0914	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 991 tờ bản đồ số 27	CL 014166
398	Vũ Thị Lệ	0,0299	0,0130	0,0169	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1012 tờ bản đồ số 27	CQ 791306
399	Trịnh Thanh Lâm	0,2018	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 29 tờ bản đồ số 8	CO 670673
400	Bùi Thị Quế	0,4279	0,0160	0,0200	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 365 tờ bản đồ số 14	DL 589933
401	Bùi Văn Chiến	0,2235	0,0200	0,0060	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 1100 tờ bản đồ số 21	DH 108516
402	Bùi Văn Hồng	0,1045	0,0106	0,0200	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 160 tờ bản đồ số 21	BP 567621
403	Bùi Văn Nương	0,3558	0,0080	0,0250	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 289 tờ bản đồ số 14	CD 658822
404	Phạm Văn Nụ	0,3284	0,0280	0,0500	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 1118 tờ bản đồ số 22	DL 935884
405	Phạm Văn Thành	0,6536	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 12 tờ bản đồ số 21	CO 421928
406	Quách Văn Huân	0,0765	0,0060	0,0060	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 1034 tờ bản đồ số 22	CO 670884
407	Tào Văn Tuấn	0,0787	0,0220	0,0220	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 1146 tờ bản đồ số 21	DL 931256
408	Trương Thị Bổng	0,1294	0,0060	0,0060	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 40 tờ bản đồ số 2	DH 365615
409	Vũ Đình Huệ	0,1644	0,0100	0,0500	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 589 tờ bản đồ số 20	DI 355127
410	Lê Ngọc Nam	0,0412	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 551 tờ bản đồ số 14	DL 020947
411	Bùi Huy Thảnh	0,7047	0,0100	0,0300	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 516 tờ bản đồ số 22	CI 588155
412	Bùi Văn Lý	0,5266	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Công	Thửa số 74 tờ bản đồ số 3	AG 371317
413	Lưu Văn Khanh	0,0424	0,0200	0,0224	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1651 tờ bản đồ số 8	DL 589748
414	Nguyễn Văn Ba	0,0620	0,0300	0,0167	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 757 tờ bản đồ số 6	DL 931945
415	Nguyễn Văn Tân	0,0753	0,0225	0,0500	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 882 tờ bản đồ số 7	BV 781398
416	Nguyễn Văn Tới	0,0337	0,0200	0,0137	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 627 tờ bản đồ số 2	DB 626673
417	Mai Văn Đông	0,1323	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 277 tờ bản đồ số 2	DL 773086
418	Trương Văn Thu	0,2025	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 767 tờ bản đồ số 06	D 0967150
419	Lê Văn Điệp	0,1767	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 728 tờ bản đồ số 05	DL 020839
420	Nguyễn Thị Tiến	0,0407	0,0200	0,0207	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 689 tờ bản đồ số 09	DL 931326
421	Nguyễn Văn Tâm	0,1995	0,0200	0,0500	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 670 tờ bản đồ số 20	DH 365620
422	Bùi Văn Tiến	0,3115	0,0200	0,0500	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 111 tờ bản đồ số 16	DL 773440
423	Bùi Văn Tiến	0,7290	0,0300	0,0500	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 112 tờ bản đồ số 16	DL 773439
424	Nguyễn Văn Thịnh	0,2884	0,0606	0,0500	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 31 tờ bản đồ số 22	BU 581448
425	Bùi Văn Kim	0,2376	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 275 tờ bản đồ số 15	DL 020553

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
426	Lê Đình Hùng	0,1170	0,0190	0,0410	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 154 tờ bản đồ số 07	DL 020550
427	Lê Đình Hùng	0,0870	0,0110	0,0300	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 277 tờ bản đồ số 15	DL 020551
428	Trịnh Xuân Trường	0,1756	0,0205	0,0500	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 148 tờ bản đồ số 07	DH 108473
429	Bùi Văn Tỵ	0,0563	0,0100	0,0463	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 276 tờ bản đồ số 15	DL 020552
430	Phạm Thị Hồng Thuý	0,0617	0,0060	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 86 tờ bản đồ số 13	DE 580094
431	Trương Duy Thanh	0,1320	0,0280	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 225 tờ bản đồ số 19	DL 935230
432	Trương Văn Niên	0,0705	0,0140	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 649 tờ bản đồ số 20	DB 626079
433	Lê Bá Yên	0,3829	0,0400	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 566 tờ bản đồ số 20	DL 020202
434	Nguyễn Thị Bảy	0,1304	0,0060	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 87 tờ bản đồ số 13	CB 647803
435	Trương Văn Nghiêm	0,0637	0,0120	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 84 tờ bản đồ số 10	CD 658848
436	Bùi Đức Toàn	0,1097	0,0080	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 75 tờ bản đồ số 22	CI 588724
437	Bùi Khắc Lộc	0,3733	0,0400	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 152 tờ bản đồ số 11	AG 034901
438	Trương Văn Hà	0,7330	0,0500	0,0450	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 28 tờ bản đồ số 13	AG 048874
439	Đoàn Thị Thuý	0,1658	0,0250	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 961 tờ bản đồ số 20	DL 935981
440	Bùi Thị Sơn	0,1231	0,0100	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 102 tờ bản đồ số 16	DH 275603
441	Nguyễn Đình Nho	0,2760	0,0100	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 99 tờ bản đồ số 16	DH 275206
442	Nguyễn Đình Nho	0,2737	0,0100	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 98 tờ bản đồ số 16	DH 275208
443	Nguyễn Đình Nho	0,2443	0,0100	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 100 tờ bản đồ số 16	DH 275205
444	Lê Bá Hợp	0,3247	0,0200	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 31 tờ bản đồ số 11	AG 034815
445	Bùi Bằng Sơn	1,4943	0,2000	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 56 tờ bản đồ số 37	AP 391343
446	Bùi Thế Tài	0,0999	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 344 tờ bản đồ số 19	CU 452996
447	Bùi Thị Quyên	0,4582	0,0080	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 397 tờ bản đồ số 19	DH 108242
448	Lê Khả Văn	0,1572	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 408 tờ bản đồ số 19	DH 364869
449	Lê Nguyên Chất	0,9230	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 335 tờ bản đồ số 19	DD 924050
450	Lê Nguyên Chất	0,1135	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 360 tờ bản đồ số 19	DA 061094
451	Nguyễn Thị Anh	0,1099	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 387 tờ bản đồ số 19	DD 924364
452	Phạm Văn Phong	0,0208	0,0060	0,0090	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 392 tờ bản đồ số 19	DH 365829
453	Trịnh Ngọc Khắc	0,1574	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 339 tờ bản đồ số 19	DH 108241
454	Trịnh Văn Trường	0,0207	0,0060	0,0090	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 391 tờ bản đồ số 19	DH 365828
455	Trương Thị Thọ	0,0650	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 206 tờ bản đồ số 37	DH 108063
456	Trương Thị Thoa	0,0650	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 207 tờ bản đồ số 37	DH 108064

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
457	Trương Thị Thuận	1,1457	0,2000	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 114 tờ bản đồ số 37	AP 391297
458	Trương Thị Thương	0,2183	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 201 tờ bản đồ số 37	DH 108059
459	Trương Văn Duyên	0,2740	0,0300	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 149 tờ bản đồ số 37	DD 713732
460	Trương Văn Hãnh	0,3518	0,0300	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 148 tờ bản đồ số 37	DD 713731
461	Trương Văn Vọng	0,5620	0,2000	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 128 tờ bản đồ số 37	AP 391289
462	Vũ Đình Hải	0,6975	0,2000	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 126 tờ bản đồ số 37	CQ 729353
463	Võ Trí Dương	0,3093	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 2 tờ bản đồ số 41	CI 523724
464	Huỳnh Văn Phương	2,2462	0,1000	0,0120	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 748 tờ bản đồ số 36	DL 078219
465	Bùi Bá Duân	0,5283	0,0600	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 230 tờ bản đồ số 17	DL 078291
466	Bùi Thị Diệu	0,0170	0,0080	0,0090	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 639 tờ bản đồ số 9	DD 924261
467	Cao Thị Nhài	0,1952	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 109 tờ bản đồ số 11	DE 580064
468	Hà Văn Ngọc	0,0485	0,0060	0,0090	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 629 tờ bản đồ số 9	BK 196151
469	Hà Văn Tư	0,5020	0,0060	0,0090	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 628 tờ bản đồ số 9	BK 196153
470	Hà Văn Thạch	0,0745	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 413 tờ bản đồ số 9	BK 196150
471	Hoàng Tùng	0,2149	0,0260	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 932 tờ bản đồ số 10	DD 924469
472	Lê Khắc Chinh	0,1609	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 966 tờ bản đồ số 10	DL 078926
473	Lê Khắc Chung	0,1271	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 964 tờ bản đồ số 10	DL 078925
474	Lê Minh Dương	0,0185	0,0100	0,0085	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1031 tờ bản đồ số 16	BV 620155
475	Lê Thị Thu	0,0246	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 178 tờ bản đồ số 4	DE 580106
476	Lê Thị Thu	0,0263	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 179 tờ bản đồ số 4	DE 580107
477	Nguễn Tấn Phương	0,0360	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 57 tờ bản đồ số 28	DL 078454
478	Nguyễn Đình Sơn	0,0493	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 216 tờ bản đồ số 24	DL 589995
479	Nguyễn Tấn Tài	0,0838	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 25 tờ bản đồ số 28	DB 626872
480	Nguyễn Văn Đồng	0,0932	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 504 tờ bản đồ số 16	BV 620650
481	Nguyễn Văn Huấn	0,0729	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 412 tờ bản đồ số 9	AO 250645
482	Nguyễn Văn Tuyến	0,0343	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1042 tờ bản đồ số 16	BV 620653
483	Phạm Văn Doanh	0,0269	0,0080	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 978 tờ bản đồ số 10	DL 931821
484	Quách Thị Quy	0,1703	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 123 tờ bản đồ số 21	DL 935572
485	Quách Văn Lục	0,3110	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 182 tờ bản đồ số 5	M 915896
486	Quách Văn Tuấn	0,5140	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 113 tờ bản đồ số 3	S 921728
487	Trần Ngọc Lễ	0,2152	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 494 tờ bản đồ số 13	CV 794051

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
488	Trần Sĩ Nguyên	0,1267	0,0100	0,0300	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 624 tờ bản đồ số 13	CV 794052
489	Trần Thi Thảo	0,1368	0,0100	0,0300	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 623 tờ bản đồ số 13	CV 794053
490	Trịnh Văn Thưởng	0,1702	0,0236	0,0300	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 106 tờ bản đồ số 9	CB 647347
491	Vũ Đức Thành	0,0125	0,0070	0,0055	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 624 tờ bản đồ số 9	CV 665421
492	Nguyễn Văn Ngọc	0,4680	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 329 tờ bản đồ số 14	CB 647712
493	Lê Khắc Đang	0,0317	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 634 tờ bản đồ số 09	BU 581646
494	Lê Thị Hợp	0,0410	0,0060	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 642 tờ bản đồ số 09	CG 296020
495	Đặng Văn Hà	0,0196	0,0075	0,0121	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 116 tờ bản đồ số 43	DH 365981
496	Phạm Văn Quyết	0,0197	0,0075	0,0122	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 113 tờ bản đồ số 43	DH 365980
497	Phạm Văn Quyết	0,0196	0,0075	0,0121	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 114 tờ bản đồ số 43	DH 365979
498	Quách Minh Khôi	0,5219	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 191 tờ bản đồ số 5	V 376425
499	Lê Thế Hùng	0,1224	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 433 tờ bản đồ số 06	AP 284751
500	Tô Văn Nam	0,0193	0,0060	0,0133	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 119 tờ bản đồ số 19	DH 275107
501	Tô Văn Nam	0,2565	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 123 tờ bản đồ số 19	DH 275110
502	Bùi Văn Vĩnh	0,4893	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 48 tờ bản đồ số 05	DL 773337
503	Nguyễn Duy Xuyên	0,0175	0,0066	0,0109	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 298 tờ bản đồ số 13	DL 773333
504	Trần Thị Dũng	0,1983	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 121 tờ bản đồ số 9	AL 785687
505	Đặng Thị Dung	0,1294	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 75 tờ bản đồ số 13	CU 452288
506	Bùi Thị Quyên	0,2099	0,0060	0,0200	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 530 tờ bản đồ số 06	DL 942199
507	Nguyễn Minh Thuần	0,1617	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 453 tờ bản đồ số 09	DL 589013
508	Nguyễn Xuân Nghĩa	0,5227	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 57 tờ bản đồ số 02	V 376915
509	Tạ Văn Thắng	0,0166	0,0066	0,0100	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 283 tờ bản đồ số 13	DL 931791
510	Nguyễn Thị Ly	0,0775	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 170 tờ bản đồ số 64	DD 713392
511	Hà Hữu Phương	0,0912	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 137 tờ bản đồ số 02	Y 567047
512	Hoàng Thị Da	0,2585	0,0250	0,0100	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 173 tờ bản đồ số 10	CV 665738
513	Lê Văn Lương	0,0492	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 1055 tờ bản đồ số 13	CI 5233598
514	Nguyễn Thị Thuý	0,0180	0,0100	0,0011	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 1075 tờ bản đồ số 13	DH 364970
515	Nguyễn Thị Thuyết	0,0184	0,0100	0,0015	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 1074 tờ bản đồ số 13	DH 364969
516	Nguyễn Văn Khiêm	0,0592	0,0080	0,0220	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 95 tờ bản đồ số 2	CR 787690
517	Nguyễn Xuân Khiêm	0,7440	0,0400	0,0344	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 283 tờ bản đồ số 13	CS 756938
518	Trương Ngọc Bình	0,9518	0,0150	0,0500	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 1874 tờ bản đồ số 9	Dl 935854

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
519	Vũ Văn Tực	0,1329	0,0065	0,0500	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 2032 tờ bản đồ số 5	DL 078759
520	Lê Thị Ngọc	0,1178	0,0200	0,0300	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa 674 tờ bản đồ số 9	CI 588643
521	Phạm Văn Minh	0,0986	0,0400	0,0586	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa 829 tờ bản đồ số 13	DL 935895
522	Bùi Đình Chí	0,0970	0,0200	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 727 tờ bản đồ số 4	DD 927336
523	Bùi Thị Di	0,0849	0,0100	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 40 tờ bản đồ số 5	BS 821968
524	Bùi Văn Bình	0,5712	0,0060	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 67 tờ bản đồ số 5	DL 078133
525	Lê Văn Việt	0,2124	0,0200	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 546 tờ bản đồ số 14	DH 365589
526	Nguyễn Thị Hằng	0,0286	0,0100	0,0040	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 93b tờ bản đồ số 3	AB 903237
527	Nguyễn Văn Hà	0,1932	0,0400	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 16 tờ bản đồ số	K 117734
528	Nguyễn Văn Thái	0,0522	0,0100	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 64 tờ bản đồ số 5	DL 078170
529	Nguyễn Văn Thái	0,0491	0,0070	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 111 tờ bản đồ số 4	CV 665986
530	Trịnh Quang Tùng	0,4090	0,2000	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 18 tờ bản đồ số 6	BH 784655
531	Trương Thị Huệ	0,2071	0,0060	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 10 tờ bản đồ số 5	CU 452612
532	Đoàn Mạnh Hùng	0,0530	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Trực	Thửa số 403 tờ bản đồ số 16	DA 061550
533	Vũ Văn Anh	0,0425	0,0120	0,0080	ONT	Xã Thành Trực	Thửa số 605 tờ bản đồ số 10	DL 078441
534	Phạm Đình Minh	0,0854	0,0120	0,0380	ONT	Xã Thành Long	Thửa 434 tờ bản đồ số 04	CN 01633
535	Phạm Thị Băng	0,0601	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thành Long	Thửa 362 tờ bản đồ số 04	CL 108962
IV	**Các dự án đưa ra ngoài danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2024**							
1	Sửa chữa, cải tạo Hồ Giếng Ấm	1,43		1,43	DTL	Xã Thành Tâm	Các thửa đất số 37, 82, 92, 119, 147, 171, 197 tờ số 10; các thửa đất số 1, 16, 23, 27, 46, 51, 61, 88 tờ bản đố số 11	
2	Quy hoạch trường tiểu học Thành Minh 2	0,83		0,83	DGD	Xã Thành Minh	Các thửa đất số 96, 97, 106, 114 tờ bản đồ số 47	
3	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	4,81		4,81	SKC	Xã Thành Tân	Tờ bản đồ số 86 và một phần thửa đất số 04 tờ bản đồ số 88	
4	Quy hoạch trường mầm non Xã Thành Vinh	0,71	0,71		DGD	Xã Thành Vinh	Các thửa đất số 86-96, 70-81, 64, 66-68, 166, 168, 170, 172, 174-185, 191, 193, 196, 199, 98, 107, 100, 102-104, 106, 108-111, 195, 197, 200-202, 205, 207, 208, 210, 212, 215 tờ bản đồ số 18	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Quy hoạch đất giáo dục đào tạo	3,34		3,34	DGD	Xã Thạch Quảng	Trích lục số 76/TLBĐĐC-2021 ngày 06/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thạch Thành	
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Ngọc Nước, xã Thành Trực	4,91		2,00	ONT	Xã Thành Trực	Các thửa đất số 70-73, 88, 728, 32, 40, 103, 104, 122-125, 145-147, 162, 748 tờ bản đồ số 17; số 93, 106, 122, 341, 132, 144, 148, 205 tờ bản đồ số 18	
				0,39	DKV			
				0,20	DTL			
				2,31	DGT			
7	Khu thương mại dịch vụ Phố Cát	0,33		0,33	TMD	Thị trấn Vân Du	Thửa đất số 44 tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Thành Vân (nay là thị trấn Vân Du)	
8	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,50		1,50	TMD	Thị trấn Vân Du	Các thửa đất số 65, 66, 67, 76 tờ bản đồ số 40; các thửa đất số 9-16, 28, 29, 42, 43, 44, 45, 50, 56, 57, 62, 63, 64 tờ bản đồ số 43 bản đồ địa chính xã Thành Vân (nay là thị trấn Vân Du)	
9	Mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	8,57	8,57		SKS	Xã Thành Tân; Xã Thành Công	Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt bổ sung các quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản	